

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 22/7/2024



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;

Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	17
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	21
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 7/2024, giá cao su tại Thượng Hải và Thái Lan tăng, giá tại Nhật Bản giảm. Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong 5 tháng đầu năm 2024 tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Cà phê: Giữa tháng 7/2024, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng mạnh.
- ▶ Rau quả: Trung Quốc cấp phép nhập khẩu quả hồ đào từ Bra-xin. Xuất khẩu nhân tươi của Căm-pu-chia sang Trung Quốc năm 2024 dự báo sẽ tăng mạnh.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan ổn định, giá tinh bột sắn nội địa và xuất khẩu đều giảm, trong khi giá sắn lát xuất khẩu tăng. Xuất khẩu sắn lát của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2024 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023, trong khi xuất khẩu tinh bột sắn tăng.
- ▶ Thủy sản: Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 5/2024 lập kỷ lục mới. Sản lượng tôm thẻ chân trắng của Ê-cu-a-đo năm 2024 được dự báo tăng lên hơn 1,4 triệu tấn vào năm 2024. Tính đến ngày 3/7/2024, sản lượng đánh bắt các loại hải sản của Nga đạt 2,52 triệu tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Dự kiến nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất thế giới năm 2024 tiếp tục yếu và có khả năng phục hồi vào năm 2025. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2024 đạt 9,6 tỷ USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2023.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cao su: 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc giảm. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.
- ▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ngày 19/7/2024 tăng từ 500 – 1.100 đồng/kg so với 10 ngày trước đó. 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Vương quốc Anh giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh 5 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Rau quả: 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 3,33 tỷ USD, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần quả và quả hạch ăn được của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 6/2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thủy sản: 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản của Việt Nam tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam tăng 27,6% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại thị trường châu Á giữa tháng 7/2024 biến động trái chiều, giá giảm tại Nhật Bản, trong khi tăng tại Thượng Hải và Thái Lan.
- ▶ Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 133,87 nghìn tấn trong 5 tháng đầu năm 2024, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc giảm trong 6 tháng đầu năm 2024.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2024, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

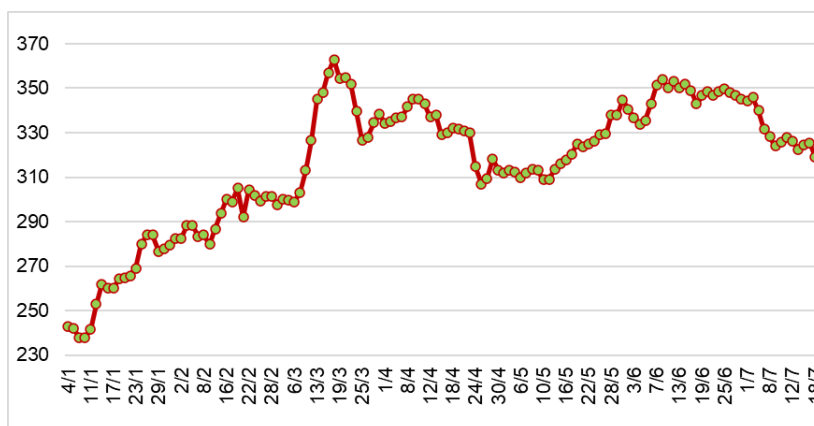
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2024, giá cao su tại thị trường châu Á biến động trái chiều khi giảm tại Nhật Bản, tăng tại Thượng Hải và Thái Lan. Thị trường châu Á chịu áp lực bởi số liệu kinh tế của Trung Quốc thấp hơn so với dự kiến. Trung Quốc là thị trường ô tô lớn nhất thế giới. Quốc gia này dẫn đầu toàn cầu trong việc phát triển các phương tiện sử dụng năng lượng mới, bao gồm cả ô tô chạy bằng pin và xe hybrid (xe động cơ xăng - điện). Thuế quan của EU đối với xe điện Trung Quốc dự kiến sẽ đẩy nhanh quá trình chuyển dịch sang châu Âu của các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc.



+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 18/7/2024, giá cao su RSS3 kỳ hạn gần giao dịch ở mức 319,1 Yên/kg (tương đương 2,04 USD/kg), giảm 1,5% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn tăng 60,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

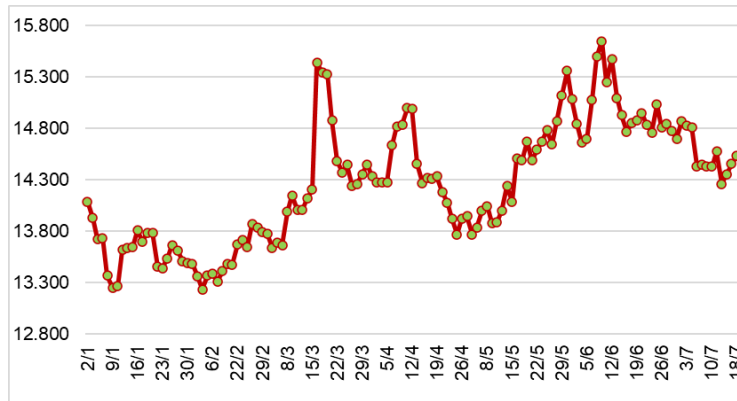


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 18/7/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 14.535 NDT/tấn (tương đương 2,0 USD/kg), tăng 0,7% so với 10 ngày trước đó và tăng 20,3% so với cùng kỳ năm

2023. Tuần tính đến ngày 14/7/2024, tồn kho cao su tự nhiên của Trung Quốc là 1,209 triệu tấn, giảm 11 nghìn tấn (tương đương giảm 0,9%) so với kỳ trước.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

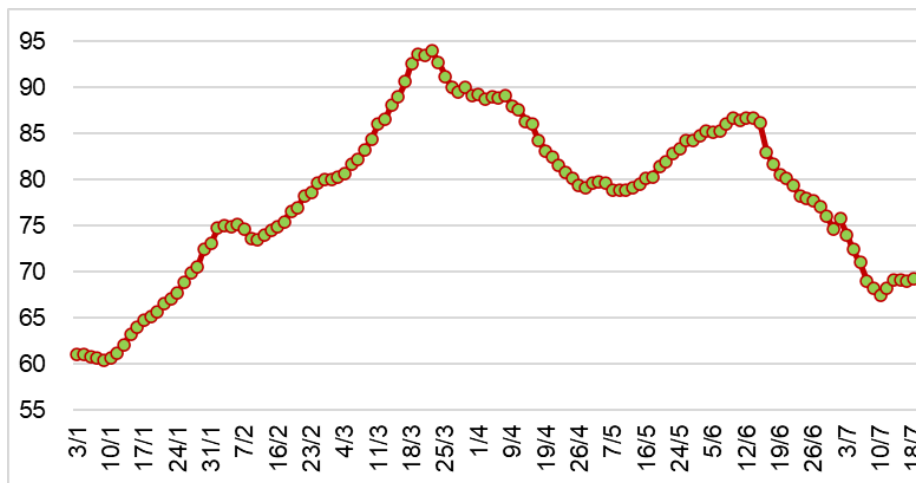


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 18/7/2024 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 69,19 Baht/kg (tương

đương 1,91 USD/kg), tăng 1,5% so với 10 ngày trước đó và tăng 36,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

In-đô-nê-xi-a: Trong 5 tháng đầu năm 2024, In-đô-nê-xi-a đã xuất khẩu được 645 nghìn tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp, giảm 20% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 47 nghìn tấn, giảm 64% so với cùng kỳ năm 2023. Trong 5 tháng đầu năm 2024, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu được 639 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 20%

so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt gần 626 nghìn tấn, giảm 19%; xuất khẩu cao su hun khói đạt 14 nghìn tấn, giảm 13%; xuất khẩu mủ cao su đạt 0,6 tấn, giảm 71%). Trong 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a sang Trung Quốc đạt 41 nghìn tấn, giảm 66% so với cùng kỳ năm 2023.

- **Ma-lai-xi-a:** Tháng 5/2024, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 25,6 nghìn tấn, tăng 20,1% so với tháng 4/2024 và tăng 6,1% so với tháng 5/2023. Trong đó, 88,2% sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 5/2024 được đóng góp bởi các hộ sản xuất nhỏ. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 133,87 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2024 đạt 50,79 nghìn tấn, tăng 6,3% so với tháng 4/2024 và tăng 37,1% so với tháng 5/2023. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 39,2% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này; tiếp đến là Ấn Độ chiếm 10,6%; Đức chiếm 9,4%; UAE chiếm 6,5%; Hoa Kỳ chiếm 4,6% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2024. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 255,75 nghìn tấn, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Trong tháng 5/2024, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 74,61 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 12,5% so với tháng 4/2024 và tăng 22,7% so với

tháng 5/2023. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 484,71 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2023. Chủ yếu cao su tự nhiên nhập khẩu chính bao gồm: Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su cô đặc và các loại cao su tự nhiên ở dạng khác. Cao su tự nhiên được nhập khẩu chủ yếu từ Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Phi-líp-pin và Mi-an-ma.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2024 đạt 20,61 nghìn tấn, tăng 1% so với tháng 4/2024, nhưng giảm 21% so với tháng 5/2023. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 116,65 nghìn tấn, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm 2023. Ngành găng tay cao su vẫn là ngành tiêu thụ cao su tự nhiên chính của Ma-lai-xi-a, chiếm 53,9% lượng tiêu thụ; lốp xe và ống cao su chiếm 11,2%; chỉ cao su chiếm 13,6% và các ngành khác chiếm 21,3%.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 5/2024 đạt 175,37 nghìn tấn, giảm 16,9% so với cuối tháng 4/2024, nhưng tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2023.

THỊ TRƯỜNG CAO SU TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2024, giá mủ chén và mủ nước tại các tỉnh, thành phố trên cả nước giảm so với 10 ngày trước đó. Tại các công ty cao su, hiện giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 345-390 đồng/TSC, giảm 3-5 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó. Trong đó, Công ty Cao su Bà Rịa báo giá thu mua ở mức

375-385 đồng/TSC, giảm 5 đồng/TSC so với cuối tháng 6/2024. Công ty Cao su Mang Yang báo giá thu mua ở mức 369-378 đồng/TSC, giảm 3-5 đồng/TSC so với cuối tháng 6/2024. Trong khi đó, Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở mức 345-390 đồng/TSC.

XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023

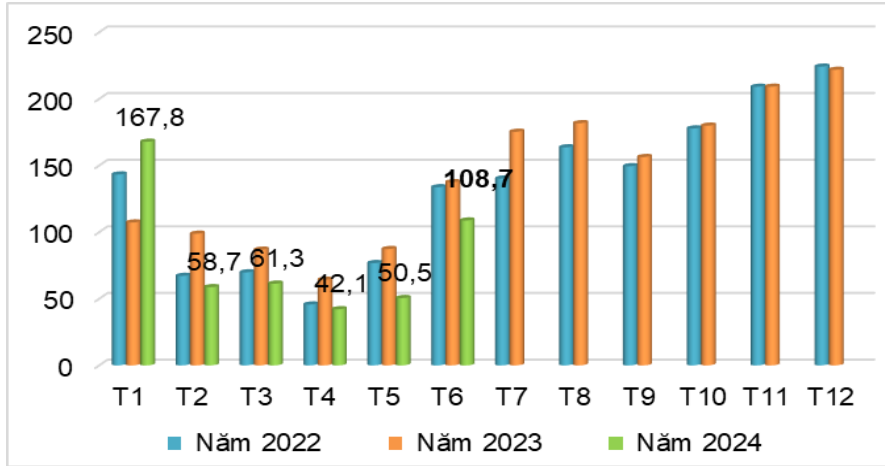
Trong 6 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, nhưng lượng cao su xuất khẩu sang thị trường này giảm so với cùng kỳ năm 2023. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu

sang Trung Quốc 489,37 nghìn tấn cao su, trị giá 717,9 triệu USD, giảm 16% về lượng và giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 67,35% về lượng và chiếm 64,8% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước trong 6 tháng đầu năm 2024.

Thời gian tới, nhu cầu cao su của thị trường Trung Quốc có thể sẽ bị ảnh hưởng bởi EU đã áp mức thuế 37,6% đối với xe điện nhập khẩu từ nước này kể từ ngày 05/7/2024. Giới chuyên gia dự báo thuế tạm thời cao hơn sẽ làm giảm

42% nhập khẩu xe điện của Trung Quốc và giá xe điện có thể tăng trung bình 0,3- 0,9% tại EU. Xuất khẩu xe điện của Trung Quốc bị ảnh hưởng thì nhu cầu nhập khẩu cao su để sản xuất lốp xe của Trung Quốc cũng sẽ giảm tương ứng.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng năm 2022-2024 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

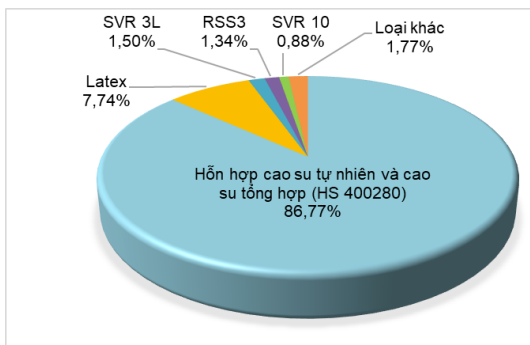
Về chủng loại xuất khẩu: Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), chiếm 80,9% về lượng và chiếm 83,02% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su sang thị trường này, với 395,89 nghìn tấn, trị giá 596 triệu USD, giảm 21,6% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đứng thứ 2 là chủng loại Latex chiếm 12,88% về lượng và chiếm 10,21% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc, với 63,03

nghìn tấn, trị giá 73,28 triệu USD, tăng 39,8% về lượng và tăng 66,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

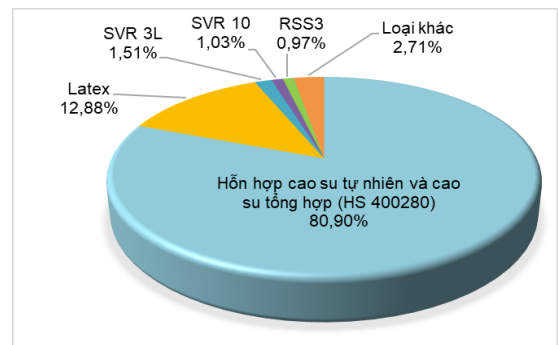
Trong 6 tháng đầu năm 2024, lượng và trị giá xuất khẩu một số chủng loại cao su sang Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2023 như: Cao su tái sinh, SVR CV60, SVR 5, SVR 20, RSS1... Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại như: SVR 3L, SVR 10, RSS3, SVR CV50 vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2023



6 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024 đều tăng so với cùng kỳ năm 2023, trong đó tăng mạnh nhất là SVR 20

tăng 19,3%; Latex tăng 18,9%; SVR CV60 tăng 15,5%; Cao su tái sinh tăng 14,7%; SVR 5 tăng 14%; SVR 10 tăng 13,4%...

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 5 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu 768,12 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,57 tỷ USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-đa, Hàn Quốc và Bồ Đào Nha là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ. Trừ In-đô-nê-xi-a và Hàn Quốc, lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 5 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ, đạt 12,34 nghìn tấn, trị giá 19,17 triệu USD, tăng

35,3% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,61%, cao hơn so với mức 1,26% của 5 tháng đầu năm 2023.

Qua số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ chịu cạnh tranh với cao su đến từ nhiều thị trường cung cấp khác như: In-đô-nê-xi-a chiếm 22,47%; Thái Lan chiếm 15,74%; Bồ Đào Nha chiếm 5,83%; Ma-lai-xi-a chiếm 2,2% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2024. Trừ In-đô-nê-xi-a, thị phần cao su của các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2024

Thị trường	5 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2024
Tổng	768.120	1.570.708	5,8	2,5	100,00	100,00
In-đô-nê-xi-a	172.562	291.282	-6,0	-1,5	25,29	22,47
Thái Lan	120.932	232.744	20,7	22,9	13,81	15,74
Ca-na-đa	101.640	235.189	14,0	0,0	12,29	13,23
Hàn Quốc	53.633	110.767	-4,5	-12,2	7,74	6,98
Bồ Đào Nha	44.743	72.139	0,9	5,4	6,11	5,83
Mê-hi-cô	37.716	95.974	8,1	10,1	4,81	4,91
Đức	35.312	92.298	-8,9	-17,0	5,34	4,60
Nhật Bản	33.770	94.885	37,5	18,9	3,38	4,40
Đài Loan	23.767	50.900	20,6	11,6	2,72	3,09
Pháp	19.886	55.207	3,7	-1,3	2,64	2,59
Ma-lai-xi-a	16.924	26.621	78,6	70,4	1,31	2,20
Li-bê-ri-a	13.063	19.695	-20,6	-11,7	2,27	1,70
Việt Nam	12.340	19.178	35,3	48,5	1,26	1,61
Thị trường khác	81.832	173.828	2,0	-6,8	11,05	10,65

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 49,51% và cao su tổng hợp chiếm 32,52% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ; Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

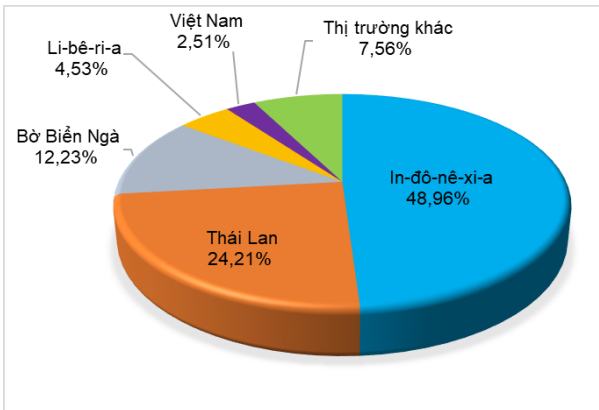
Trong 5 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu 380,3 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 646,58 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2024. Trừ In-đô-nê-xi-a và Li-bê-ri-a, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.



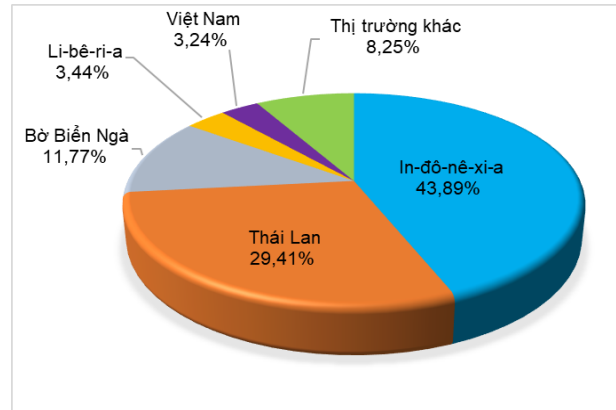
Trong 5 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, với 12,32 nghìn tấn, trị giá 19,06 triệu USD, tăng 35,2% về lượng và tăng 48,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 3,24%, cao hơn so với mức 2,51% của 5 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2023



5 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 5 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu 249,76 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 579,89 triệu USD, tăng 2,4% về lượng, nhưng giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Mê-hi-cô và Đài Loan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2024. Trừ Nhật Bản và Đài Loan, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường còn

lại đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2024 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Đức và Mê-hi-cô giảm; Trong khi thị phần của Nhật Bản, Đài Loan tăng. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 7/2024, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng mạnh.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ngày 19/7/2024 tăng từ 500 – 1.100 đồng/kg so với 10 ngày trước đó.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh 5 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023.

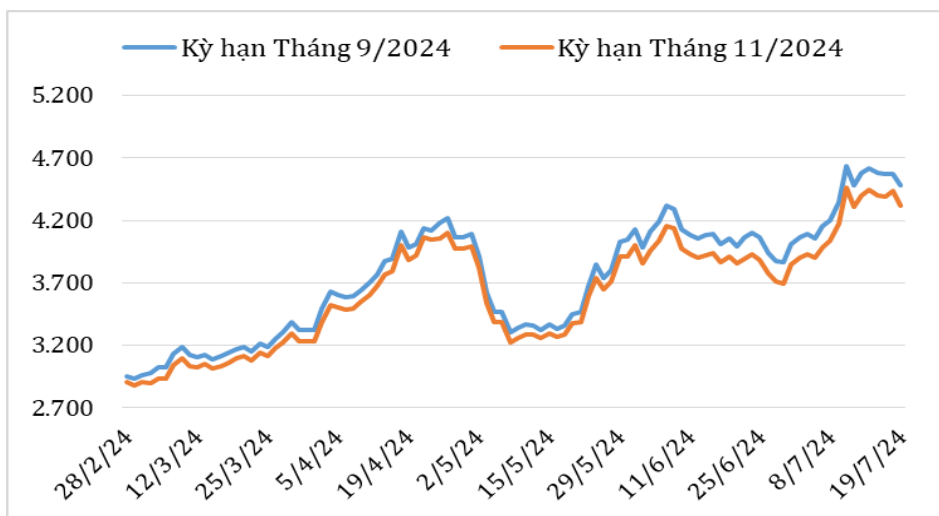
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giữa tháng 7/2024, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới biến động theo xu hướng tăng do ảnh hưởng các yếu tố kỹ thuật nhiều hơn là những tác động của thông tin cơ bản.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/7/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2024, tháng 11/2024, tháng 1/2025 và tháng 3/2025 tăng lần lượt 3,0%, 3,4%, 3,7% và 3,8% so với ngày 9/7/2024, lên mức 4.479 USD/tấn; 4.317 USD/tấn, 4.139 USD/tấn và 3.995 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 2/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

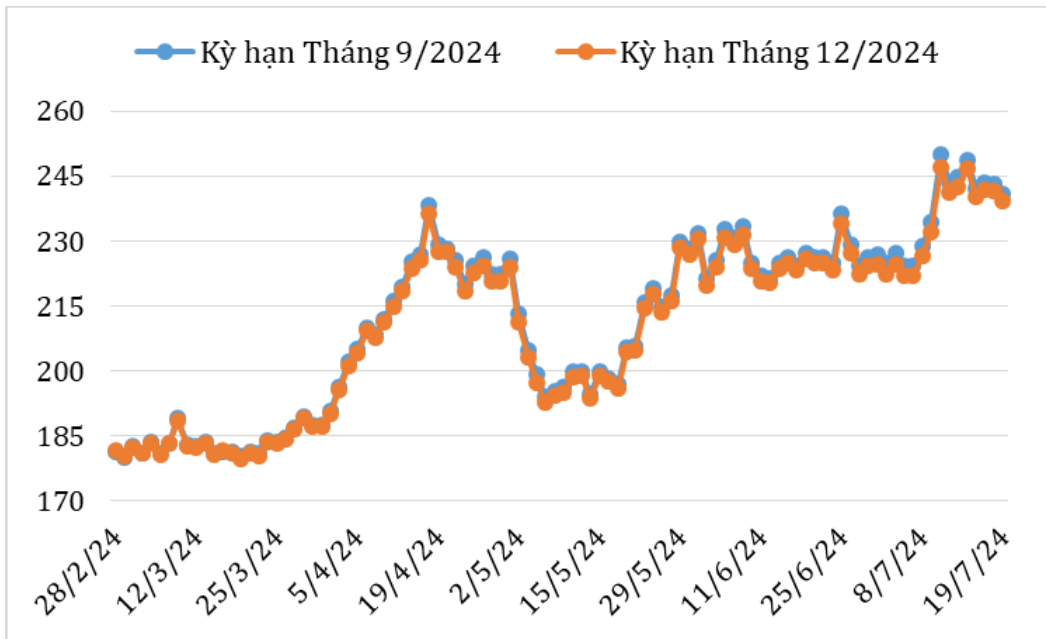


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/7/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2024, tháng 12/2024, tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 2,8%, 3,1%, 3,4% và 3,3%

so với ngày 9/7/2024, lên mức 240,9 Uscent/lb; 239,35 Uscent/lb; 237,5 Uscent/lb và 234,75 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 2/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/7/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2024 và tháng 12/2024 tăng 3,2% và 3,8% so với ngày 7/9/2024, lên mức 306,4 Uscent/lb và 293,35 Uscent/lb; các kỳ hạn giao tháng 9/2024 và tháng 3/2025 cùng tăng 3,6% so với ngày 7/9/2024, lên mức 296 Uscent/lb và 290 Uscent/lb.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USD) mới đưa ra dự báo về sản lượng cà phê niên vụ 2024/2025 của Bra-xin ở mức 69,9 triệu bao (60 kg/bao), tăng 5,4% so với niên vụ 2023/2024, nhờ các điều kiện thời tiết kỳ vọng sẽ thuận lợi hơn. Trong đó, sản lượng cà phê Arabica dự kiến sẽ tăng 7,3%, đạt 48,2 triệu bao, cà phê Robusta dự kiến tăng 1,4%, đạt 21,7 triệu bao.

USDA dự báo sản lượng xuất khẩu cà phê niên vụ 2024/2025 của Bra-xin sẽ đạt 46,65 triệu bao, tăng 2,4% so với niên vụ 2023/24. Trong đó, xuất khẩu cà phê nhân Arabica và Robusta là 42,5 triệu bao, và xuất khẩu cà phê hoà tan là 4,1 triệu bao.

Đáng chú ý, USDA đã hạ dự báo tồn kho cà phê cuối niên vụ 2024/2025 của Bra-xin còn 2,88 triệu bao, so với mức 4,58 triệu bao trong dự báo gần nhất, do xuất khẩu của nước này dự kiến tăng lên.

Về cơ bản, giá cà phê thế giới vẫn được hỗ trợ từ nhu cầu từ người mua châu Âu tăng lên trước khi các điều khoản theo luật EUDR chống phá rừng có hiệu lực.

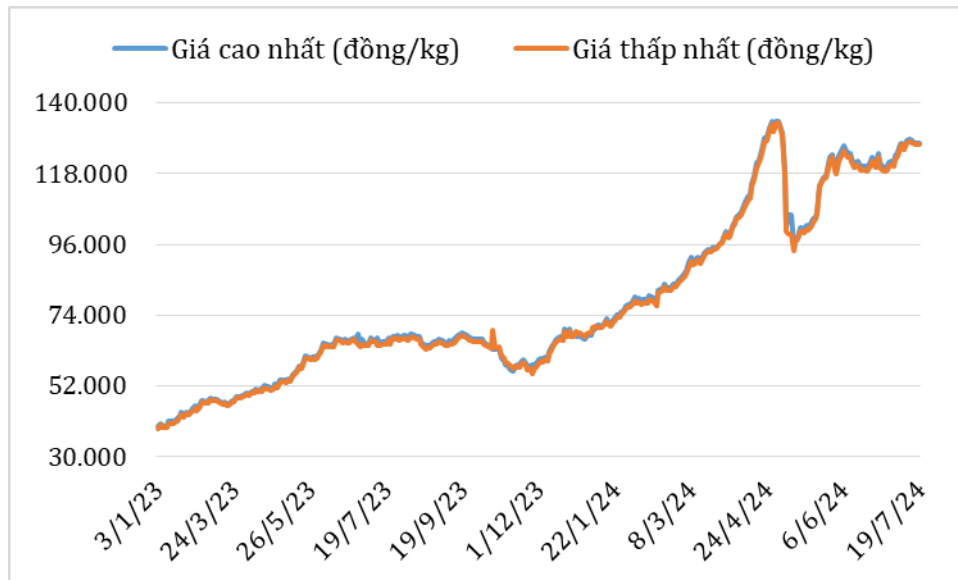
TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA TĂNG MẠNH

Trong những ngày giữa tháng 7/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội ghi nhận mức cao kỷ lục, từ 127.900 – 128.600 đồng/kg vào ngày 13/7/2024, sau đó có sự biến động giảm. Tuy nhiên, so với đầu tháng 7/2024, giá cà phê

Robusta vẫn tăng mạnh.

Ngày 19/7/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ở mức 127.000 – 127.600 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát), cao hơn từ 500 – 1.000 đồng/kg so với ngày 9/7/2024,

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



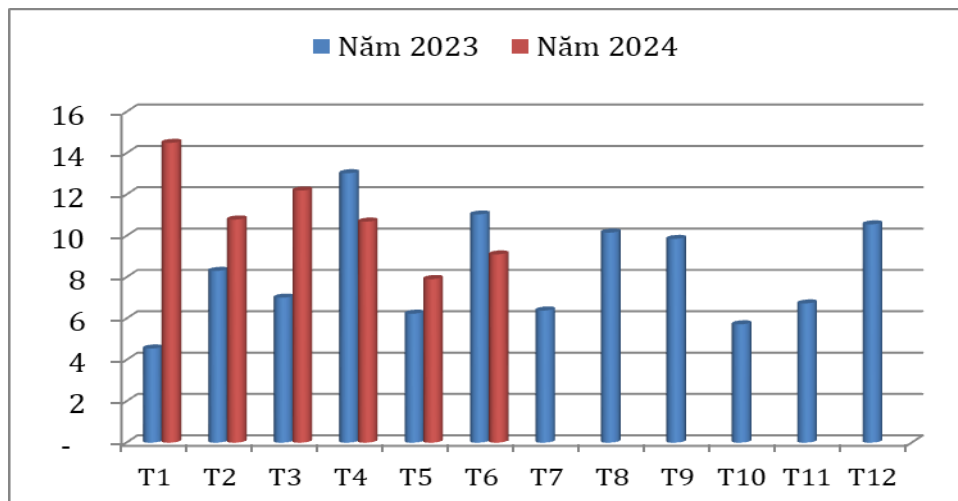
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG VƯƠNG QUỐC ANH

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Vương quốc Anh đạt 2,18 nghìn tấn, trị giá 9,1 triệu USD, tăng 24,4% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với tháng 5/2024, nhưng so với tháng 6/2023 giảm 44,6% về lượng và giảm 17,5% về

trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Vương quốc Anh đạt 16,54 nghìn tấn, trị giá 65,2 triệu USD, giảm 22,8% về lượng, nhưng tăng 29,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Anh năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)

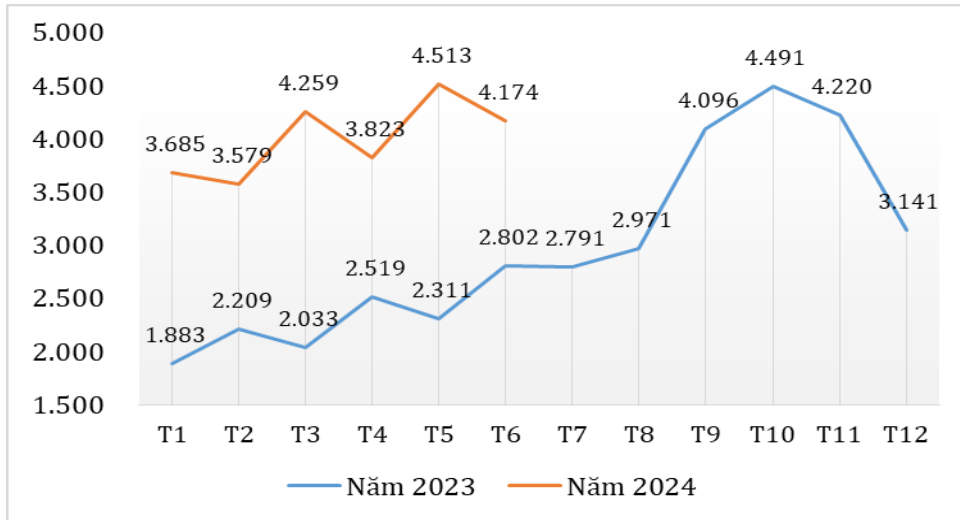


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá: Tháng 6/2024, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Vương quốc Anh đạt mức 4.174 USD/tấn, giảm 7,5% so với tháng 5/2024, nhưng tăng 49,0% so với tháng

6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Vương quốc Anh đạt mức 3.941 USD/tấn, tăng 68,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá bình quân cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024
(ĐVT: USD/tấn)

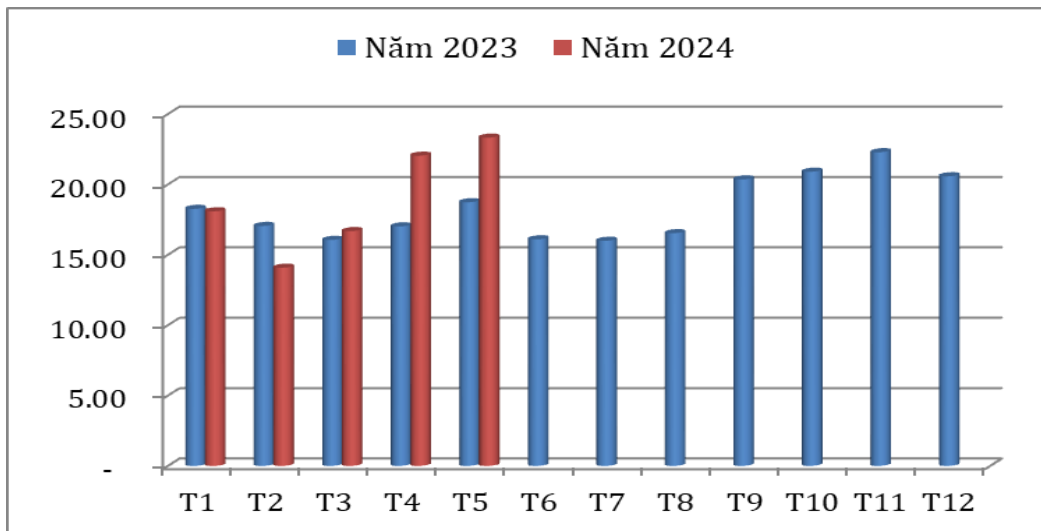


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA VƯƠNG QUỐC ANH TRONG 5 THÁNG ĐẦU 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 5 tháng đầu năm 2024, Vương quốc Anh nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 94,21 nghìn tấn, trị giá 553 triệu USD, tăng 8,1% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhập khẩu cà phê của Vương quốc Anh năm 2023 – 2024
(ĐVT: Nghìn tấn)



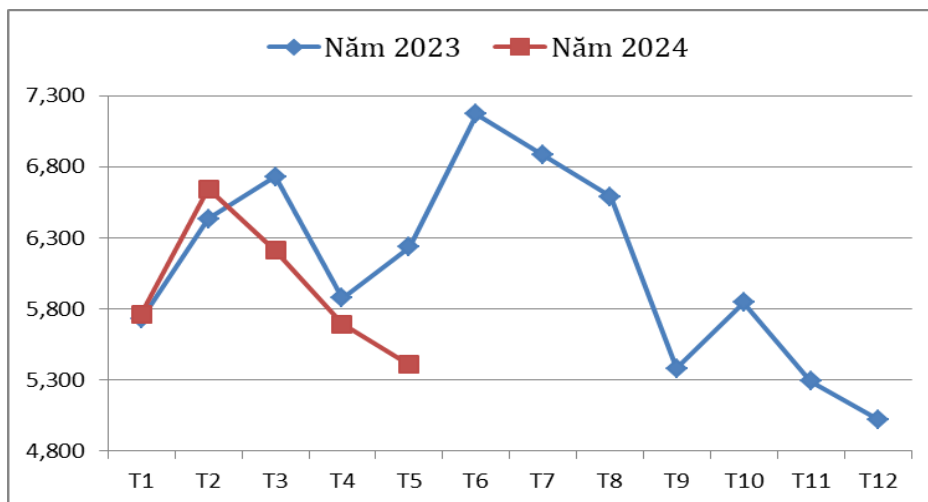
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về giá nhập khẩu:

5 tháng đầu năm 2024, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Anh từ thế giới đạt mức 5.870 USD/tấn, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của

Anh từ Bra-xin, Đức, Cô-lôm-bi-a giảm; ngược lại, giá bình quân nhập khẩu cà phê từ Việt Nam tăng mạnh, tăng 45,4% lên mức 3.378 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê của thị trường Anh năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu chủng loại

Trong 5 tháng đầu năm 2024, Anh nhập khẩu chủ yếu cà phê chưa rang xay, chưa loại bỏ caffein (mã HS 090111), tỷ trọng chiếm 74,23% tổng lượng, tốc độ tăng trưởng 8,4% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 69,93 nghìn tấn, trị giá 267,38 triệu USD.

Anh tăng nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa loại bỏ caffein (mã HS 090121), mức tăng 0,2% về lượng, nhưng giảm 3,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt trên 19 nghìn tấn, trị giá 243 triệu USD.

Chủng loại cà phê Vương quốc Anh nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2024

Mã HS	5 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2023
Tổng	94.211	553.054	8,1	2,6	100,00	100,00
090111	69.932	267.377	8,4	2,2	74,23	74,06
090121	19.035	243.089	0,2	-3,0	20,20	21,80
090112	4.032	23.080	49,9	46,1	4,28	3,09
090122	1.043	17.797	40,6	89,4	1,11	0,85
090190	169	1.711	-2,7	3,1	0,18	0,20

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

5 tháng đầu năm 2024, Vương quốc Anh nhập khẩu cà phê từ 94 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Các nguồn cung cà phê chủ yếu cho thị trường Anh gồm: Bra-xin, Việt Nam, Đức, Ý, Cô-lôm-bi-a. Trong đó:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Vương Quốc Anh trong 5 tháng đầu năm 2024, lượng đạt xấp xỉ 37,47 nghìn tấn, trị giá 128,81 triệu USD, tăng 93,8% về lượng và tăng 45,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà

phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng từ 22,2% trong 5 tháng đầu năm 2023 lên 39,77% trong 5 tháng đầu năm 2024.

Trong 5 tháng đầu năm 2024, Vương quốc Anh nhập khẩu cà phê từ nguồn cung lớn thứ 2 là Việt Nam đạt 15,33 nghìn tấn, trị giá 51,79 triệu USD, giảm 22,8% về lượng, nhưng tăng 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh từ thế giới giảm từ 22,8% trong 5 tháng đầu năm 2023 xuống 16,27% trong 5 tháng đầu năm 2024.

Trong 5 tháng đầu năm 2024, Anh tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường Đức, Ý, nhưng giảm từ Cô-lôm-bi-a.



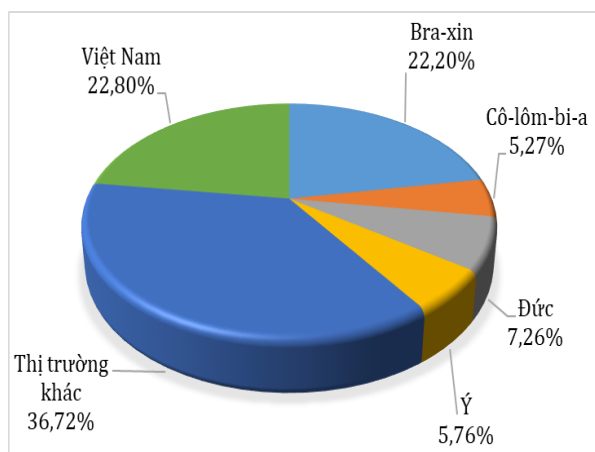
5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Vương quốc Anh trong 5 tháng năm 2024

Thị trường	5 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	94.211	553.054	5.870	8,1	2,6	-5,2
Bra-xin	37.467	128.816	3.438	93,8	45,1	-25,1
Việt Nam	15.332	51.791	3.378	-22,8	12,2	45,4
Đức	6.736	69.571	10.328	6,5	5,7	-0,8
Ý	5.332	47.583	8.923	6,4	8,8	2,3
Cô-lôm-bi-a	4.488	22.216	4.950	-2,2	-21,5	-19,8
Thị trường khác	24.855	233.077	9.377	-22,3	-12,5	12,6

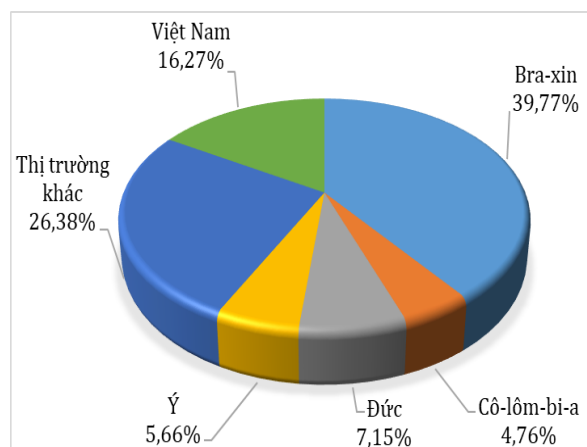
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Vương quốc Anh (Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng năm 2023



5 tháng năm 2024



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Trung Quốc cấp phép nhập khẩu quả hồ đào từ Bra-xin.
- ▶ Xuất khẩu nhãn tươi của Căm-pu-chia sang Trung Quốc dự báo sẽ tăng mạnh trong năm 2024.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 3,33 tỷ USD, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần quả và quả hạch ăn được của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Bra-xin: Dẫn nguồn producereport.com, ngày 01/7/2024, Tổng cục Hải quan Trung Quốc thông báo quả hồ đào từ Bra-xin đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định sẽ được phép nhập khẩu vào Trung Quốc.

Hồ đào được du nhập vào Bra-xin để trồng trọt vào đầu thế kỷ 20 và hiện nay quốc gia này đã trở thành một trong những nhà sản xuất hồ đào lớn trên thế giới, với tổng sản lượng hàng năm là 7.000 tấn.

Thông báo của Tổng cục Hải quan Trung Quốc nêu rõ rằng quả hồ đào xuất khẩu sang Trung Quốc phải được chế biến tại Bra-xin, trải qua quá trình phân loại, tách vỏ, sấy khô và các quy trình khác. Ngoài ra, quả hồ đào phải không có côn trùng sống, trứng côn trùng, đất, hạt cỏ dại, tàn dư thực vật, sỏi và tạp chất kim loại.

Toàn bộ quy trình, từ khâu trồng trọt đến khâu vận chuyển, phải tuân thủ các yêu cầu về an toàn và vệ sinh thực phẩm có liên quan của cả Trung



Quốc và Bra-xin để ngăn ngừa ô nhiễm bởi các vi sinh vật gây bệnh hoặc các chất độc hại. Quả hồ đào của Bra-xin xuất khẩu sang Trung Quốc phải được dán nhãn thông tin truy xuất nguồn gốc, bao gồm xuất xứ, tên doanh nghiệp sản xuất và chế biến, số đăng ký tại Trung Quốc và tên và địa chỉ của đơn vị xuất khẩu, bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

Căm-pu-chia: Dẫn nguồn freshplaza.com, theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia (MAFF), trong 6 tháng đầu năm 2024, Căm-pu-chia xuất khẩu nhãn tươi đạt 14,8 nghìn tấn, tăng 120% so với cùng kỳ năm 2023. Căm-pu-chia xuất khẩu nhãn tươi chủ yếu tới thị trường Trung Quốc. Xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc tăng liên tục kể từ khi nhãn tươi Căm-pu-chia được phép nhập khẩu vào thị trường này từ cuối năm 2022.

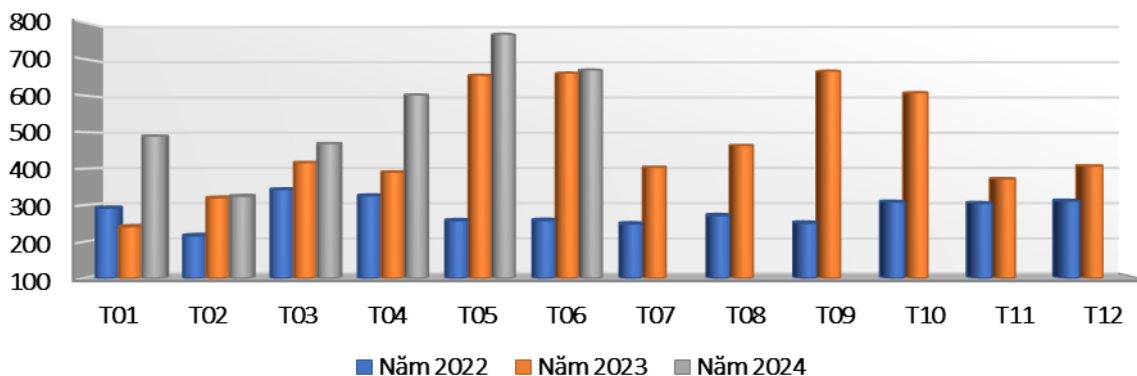
Theo phát ngôn viên của MAFF, những người trồng nhãn địa phương đã nỗ lực để đáp ứng các tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của thị trường Trung Quốc, đảm bảo nguồn cung ổn định. Những người trồng tuân thủ các tiêu chuẩn có thể bán được giá cao hơn cho sản phẩm của họ. Sự gia tăng xuất khẩu được hỗ trợ bởi những nỗ lực chung giữa Bộ Nông nghiệp và Bộ Thương mại, nhằm mục đích nâng cao khả năng tiếp cận của các sản phẩm nông nghiệp Căm-pu-chia trên thị trường quốc tế, đặc biệt là ở Trung Quốc.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 6/2024 đạt 670,5 triệu USD, giảm 12,7% so với tháng 5/2024, nhưng tăng 1,3% so

với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,33 tỷ USD, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2022 - 2024
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 6/2024, trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc giảm đã tác động làm giảm tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam. Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam vẫn ghi nhận tốc độ tăng trưởng tốt, trong đó trị giá xuất khẩu sang các thị trường chính đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, trừ thị trường Hà Lan. Dẫn đầu về trị giá là xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc đạt 2,2 tỷ USD, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2023; Tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt

164,1 triệu USD, tăng 54,6%; Hoa Kỳ đạt 157,5 triệu USD, tăng 33,5%; Nhật Bản đạt 99 triệu USD, tăng 13,3%...

Dự báo xuất khẩu hàng rau quả nửa cuối năm 2024 tiếp tục thuận lợi nhờ yếu tố mùa vụ và nguồn cung dồi dào. Sản lượng rau quả thu hoạch tăng lên khoảng 6%/năm, lượng cung rất lớn và ổn định. Trong khi đó, nhu cầu của thị trường thế giới tăng lên. Từ nay đến hết năm 2024, ngành rau quả Việt Nam vẫn có những điều kiện thuận lợi để phát triển.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 6/2024 (nghìn USD)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Tổng	670.518	1,3	3.330.318	24,3	100,0	100,0
Trung Quốc	451.611	-6,2	2.161.814	22,6	64,9	65,8
Hàn Quốc	26.991	34,6	164.101	54,6	4,9	4,0
Hoa Kỳ	32.355	31,0	157.526	33,5	4,7	4,4
Nhật Bản	19.003	18,4	98.987	13,3	3,0	3,3
Thái Lan	23.030	72,6	97.576	95,5	2,9	1,9

Thị trường	Tháng 6/2024 (nghìn USD)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Đài Loan	15.913	0,0	66.170	14,9	2,0	2,2
Hà Lan	11.369	-29,6	59.895	-23,7	1,8	2,9
Úc	7.022	15,2	48.573	33,3	1,5	1,4
UAE	5.180	1,4	39.847	23,9	1,2	1,2
Nga	5.672	19,6	32.671	24,9	1,0	1,0
Thị trường khác	72.372	24,8	403.157	24,8	12,1	12,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

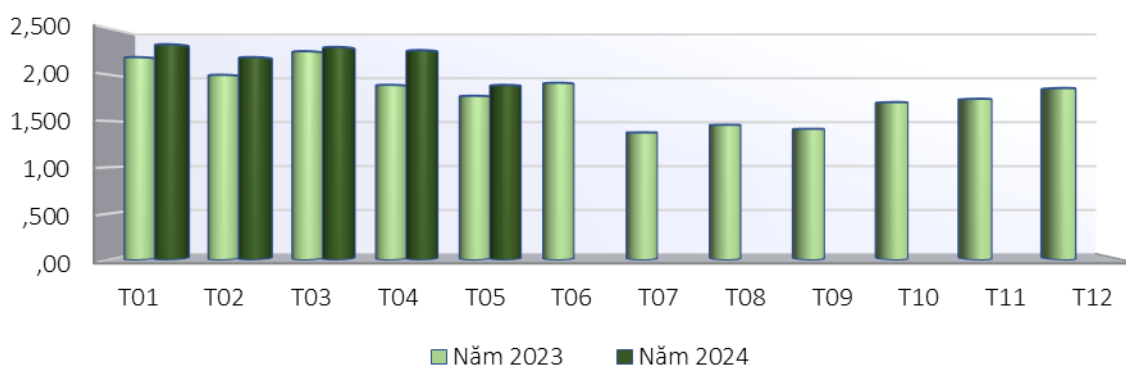


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG QUẢ VÀ QUẢ HẠCH ĂN ĐƯỢC CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong tháng 5/2024 nhập khẩu hàng quả và quả hạch ăn được của Hoa Kỳ đạt 2 tỷ USD, tăng 7,2% so với tháng 5/2023. Tính

chung 5 tháng đầu năm 2024, trị giá nhập khẩu quả và quả hạch ăn được vào Hoa Kỳ đạt 11,3 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường Hoa Kỳ nhập khẩu quả và hạt ăn được năm 2023 - 2024 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 5 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu quả và quả hạch ăn được nhiều nhất từ thị trường Mê-hi-cô và Chi-lê. Trị giá nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 62,6% tổng trị giá nhập khẩu hàng quả và quả hạch ăn được. Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu từ Mê-hi-cô đạt 5,6 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2023; nhập khẩu từ Chi-lê đạt 1,5 tỷ USD, tăng 37,9%.

Việt Nam là thị trường cung cấp quả và quả hạch ăn được lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2024, đạt 327,7 triệu USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2023, tuy nhiên tỷ trọng chỉ chiếm 2,9% tổng trị giá nhập khẩu quả và quả hạch của Hoa Kỳ.

Với dân số trên 330 triệu người, sức tiêu thụ lớn, Hoa Kỳ là một thị trường trọng điểm cho các loại nông sản, thực phẩm, trong đó có trái cây mùa vụ. Hiện tại Việt Nam mới có 8 loại trái cây

tươi được phép nhập khẩu vào Hoa Kỳ bao gồm: thanh long, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, vú sữa, bưởi, dứa. Do đó còn nhiều dư địa cho trái cây Việt Nam mở rộng và phát triển, đặc biệt các loại rau quả, thực phẩm hữu cơ có lợi cho sức khỏe, các loại trái cây lệch mùa vụ, trái cây nhiệt đới... Tuy nhiên, trái cây nhập khẩu vào Hoa Kỳ chịu sự điều chỉnh của nhiều quy định và đạo luật khác nhau, như: Đạo luật bảo vệ thực vật, đạo luật hiện đại hóa an toàn thực phẩm, đạo luật bảo vệ chất lượng thực phẩm, Chương trình Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật. Để khai thác tốt thị trường Hoa Kỳ, ngành hàng rau quả Việt Nam cần nâng cao giá trị gia tăng của trái cây mùa vụ theo hướng bổ sung sản phẩm chế biến như trái cây khô, bột trái cây, sản phẩm đóng hộp để có thể tiêu thụ quanh năm; ứng dụng công nghệ mới giúp kéo dài thời gian bảo quản trái cây.

Thị trường cung cấp quả và quả hạch ăn được cho Hoa Kỳ trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 5/2024 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	5 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2023
Tổng	1.967.823	7,2	11.291.184	8,7	100,0	100,0
Mê-hi-cô	1.089.528	4,4	5.600.937	6,5	49,6	50,6
Chi-lê	183.570	104,3	1.468.767	37,9	13,0	10,3
Pê-ru	41.799	-11,0	866.186	-6,9	7,7	9,0
Goa-tê-ma-la	111.629	-17,6	698.285	0,0	6,2	6,7
Cốt-xta Ri-ca	113.624	-4,0	550.346	10,6	4,9	4,8
Việt Nam	78.575	29,1	327.701	20,5	2,9	2,6
Ê-cu-a-đô	52.500	21,5	277.652	13,9	2,5	2,3
Hôn-đu-rát	34.323	-3,2	224.616	-6,3	2,0	2,3
Cô-lôm-bi-a	44.514	36,8	200.874	34,0	1,8	1,4
Ca-na-đa	25.885	-29,8	144.663	-19,4	1,3	1,7
Thị trường khác	191.876	0,0	931.156	9,0	8,2	8,2

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Ghi chú: HS 08 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dứa (không bao gồm hạt điều mã HS 080131, 080132).

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Giá sản nguyên liệu tại Thái Lan ổn định, giá tinh bột sản nội địa và xuất khẩu giảm, trong khi giá sản lát xuất khẩu tăng.*
- ▶ *Xuất khẩu sản lát của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2024 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023, trong khi xuất khẩu tinh bột sản tăng.*
- ▶ *Tháng 6/2024, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2023, nhưng mức giảm đã chậm lại so với tháng trước.*
- ▶ *Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 7/2024 đến nay, giá sản nguyên liệu tại Thái Lan ổn định, giá tinh bột sản nội địa và xuất khẩu giảm, trong khi giá sản lát xuất khẩu tăng so với cuối tháng trước.

Ngày 18/7/2024, Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sản xuống mức 525 USD/tấn FOB-Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng trước; Đồng thời giá tinh bột sản nội địa cũng được điều chỉnh xuống mức 18,1 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với cuối tháng trước.

Trong khi đó, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sản nguyên liệu ở mức 2,5-3,2 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng trước; Giá sản xuất khẩu sản lát được điều chỉnh lên mức 240-245 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng trước.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 5 tháng đầu năm 2024, Thái Lan xuất khẩu được 1,05 triệu tấn sản lát (mã HS 07141011), trị giá 9,23 tỷ Baht (tương đương 255,18 triệu USD), giảm 65,1% về lượng và giảm 65% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, sản lát được xuất khẩu sang Trung Quốc là chủ yếu. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02763 USD).



Trong 5 tháng đầu năm 2024, Thái Lan cũng xuất khẩu được 1,37 triệu tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 27,05 tỷ Baht (tương đương 747,4 triệu USD), tăng 29,6% về lượng và tăng 52,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tinh bột sản của Thái Lan được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản, Hoa Kỳ... Trừ Hoa Kỳ, xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan sang các thị trường còn lại đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023, đặc biệt là xuất khẩu tinh bột sản sang thị trường In-đô-nê-xi-a có mức tăng đột biến.

Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2024, chiếm 53,45% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu, với 734,2 nghìn tấn, trị giá 14,2 tỷ Baht (tương đương 392,53 triệu USD), tăng 13,6% về lượng và tăng 34,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

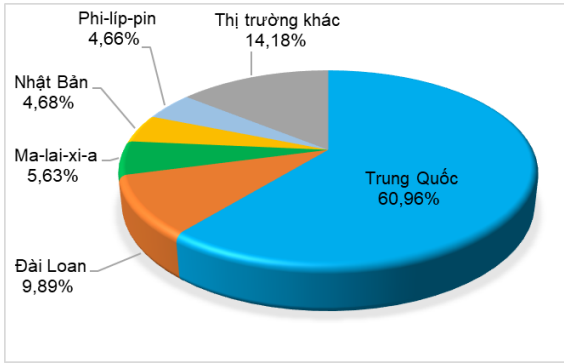
In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 14,79% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, với 203,16 nghìn tấn, trị giá 3,9 tỷ Baht (tương

đương 107,74 triệu USD), tăng tới 2.635% về lượng và tăng 3.026% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

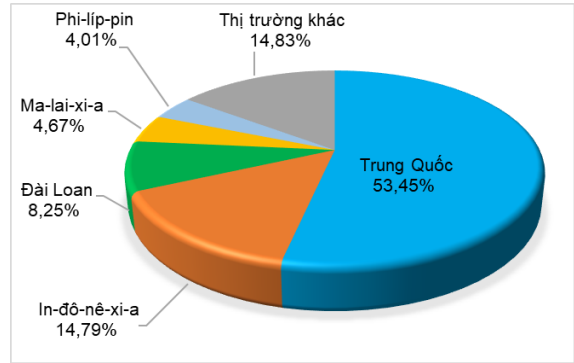
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2024 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản đều giảm mạnh; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a tăng mạnh.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2023



5 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 7/2024 đến nay, giá xuất khẩu sắt lát của Việt Nam ổn định so với cuối tháng trước. Hiện giá xuất khẩu sắt lát sang thị trường Trung Quốc ở mức 250 USD/tấn, FOB Quy Nhơn; Giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 300 USD/tấn, FOB Quy Nhơn. Do nguồn sắt lát tồn kho của Việt Nam vụ 2023-2024 không nhiều, nên các đơn vị xuất khẩu vẫn chờ giá tăng thêm mới bán.

Hiện giá tinh bột sắn xuất khẩu được các nhà máy Việt Nam chào bán ở mức 495-520 USD/tấn, FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh. Trong khi đó, giá tinh bột sắn xuất khẩu qua các cửa khẩu Lạng Sơn và Móng Cái tăng, dao động ở mức 3.600-3.700 CNY/tấn, tăng 50 CNY/tấn so với cuối tháng trước.

Lượng tinh bột sắn tồn kho của các nhà máy phía Bắc cho tới khi vào vụ mới (khoảng giữa hoặc cuối tháng 10) có thể giải phóng xong hoàn toàn.

Tồn kho tinh bột sắn tại các cảng của Trung Quốc thấp, nhu cầu hỏi mua hàng phía Trung Quốc có tín hiệu khởi sắc hơn khi nhu cầu sản xuất mùa bánh Trung thu đang đến gần. Trong bối cảnh đồng USD tăng giá so với đồng CNY, khách hàng Trung Quốc muốn mua theo CNY thay vì USD. Cùng với đó, xu hướng giá mua tinh bột sắn bằng đồng CNY tăng nhẹ.

Tại Quảng Ngãi: Mới đây, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển bền vững ngành hàng sắn (khoai mì) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo đó, mục tiêu đến năm 2030, sản lượng sản tươi cả tỉnh đạt khoảng 250.000-300.000 tấn, đảm bảo cung cấp nguyên liệu để chế biến sâu một số sản phẩm (tinh bột, etanol...). Diện tích trồng sản sử dụng giống đúng tiêu chuẩn chất lượng đạt 40%- 50%; diện tích trồng sản áp dụng quy trình canh tác bền vững đạt 50%; kim ngạch xuất khẩu sản và các sản phẩm từ

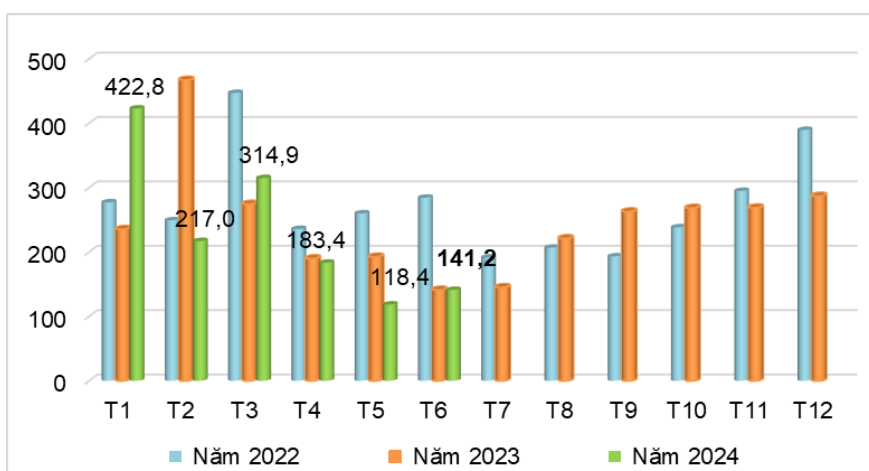
sản đạt 150-180 triệu USD. Tầm nhìn đến năm 2050, ngành hàng sản của Quảng Ngãi tiếp tục phát triển bền vững, 70%-80% diện tích trồng sản áp dụng quy trình canh tác bền vững, sản lượng sản tươi dùng để chế biến một số sản phẩm (tinh bột, etanol...) chiếm trên 90%, kim ngạch xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt khoảng 180-200 triệu USD.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Tháng 6/2024, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2023, nhưng mức giảm đã thấp hơn so với tháng trước. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 6/2024, Việt Nam xuất khẩu được 141,22 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 68,24 triệu USD, tăng 19,2% về lượng và tăng 31,7% về trị giá so với tháng 5/2024; So với tháng 6/2023 giảm 0,01% về lượng, nhưng tăng 4,4% về trị giá, đây là tháng giảm thứ 3 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2023. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 1,38 triệu tấn, trị giá 630,29 triệu USD, giảm 7,7% về lượng, nhưng tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, do giá xuất khẩu tăng.



Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 - 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



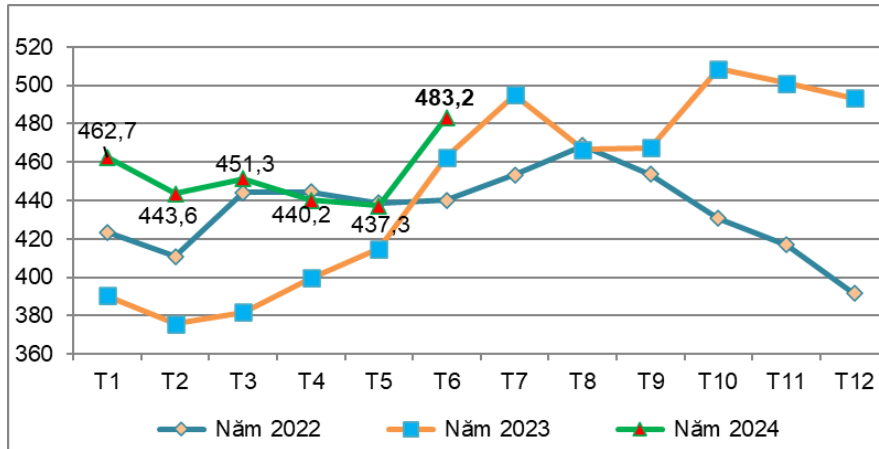
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 6/2024, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản ở

mức 483,2 USD/tấn, tăng 10,5% so với tháng 5/2024 và tăng 4,4% so với tháng 6/2023. Lũy kế

6 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu tăng 15% so với cùng kỳ năm 2023. Sản phẩm và các sản phẩm từ sản đạt 454,7 USD/tấn,

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam qua các tháng năm 2022 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 6/2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 87,88% về lượng và chiếm 88,52% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản và các sản từ sản của cả nước, với 124,11 nghìn tấn, trị giá 60,4 triệu USD, tăng 49,5% về lượng và tăng 56,7% về trị giá so với tháng 5/2024, tăng 3,5% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với tháng 6/2023. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,26 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 569,05 triệu USD, giảm 6,1% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, trong tháng 6/2024, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Ma-lai-xi-a tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,27 nghìn tấn, trị giá 656,25 nghìn USD, tăng 1.643% về lượng và tăng 2.049% về trị giá so với tháng

6/2023. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a 10,92 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 5,74 triệu USD, tăng 69,6% về lượng và tăng 79,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, mặc dù lượng sản xuất khẩu giảm, nhưng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang một thị trường vẫn tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023, trong đó đáng chú ý là các thị trường như Đài Loan và Ma-lai-xi-a. Tuy nhiên xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc, Phi-líp-pin và Nhật Bản đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024 chủ yếu là tinh bột sản và sản lát khô. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 546,16 triệu USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 26,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, In-đô-nê-xi-a... Trừ Phi-líp-pin, xuất khẩu tinh bột sản sang các thị trường còn lại đều tăng trong 6 tháng đầu năm 2024.



Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 6/2024 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 6/2024		So với tháng 6/2023 (%)		6 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024
Tổng	141.228	68.241	-0,01	4,4	1.386.265	630.292	-7,7	6,2	100	100
Trung Quốc	124.118	60.409	3,5	9,3	1.261.102	569.057	-6,1	8,9	89,43	90,97
Hàn Quốc	8.582	2.689	-33,9	-49,4	35.849	10.997	-54,4	-62,9	5,24	2,59
Đài Loan	2.876	1.580	-9,2	-5,5	27.697	15.326	3,6	15,6	1,78	2
Ma-lai-xi-a	1.272	656,25	1.643	2.049	10.920	5.744	69,6	79,2	0,43	0,79
Phi-píp-pin	795	375	-47,7	-51,7	10.672	5.516	-11,8	-2,8	0,81	0,77
Pa-ki-xtan	170	120	25	27,6	255	180	-19,3	-8,5	0,02	0,02
Nhật Bản	148	35			855	313	-64,4	-74,5	0,16	0,06
Thị trường khác	3.267	2.377	-6,4	9,5	38.915	23.158	21,4	30,1	2,13	2,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sản lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 1,2 triệu tấn sản lát, với trị giá 314,98 triệu USD, giảm 66,6% về lượng và giảm 68,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia là 4 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc. Lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Thái Lan, Việt Nam và Lào giảm mạnh, trong khi nhập khẩu từ Căm-pu-chia lại tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 5 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp sản lát lớn thứ hai cho Trung Quốc, đạt 271,81 nghìn tấn, với trị giá 71,09 triệu USD, giảm 38,5% về lượng và giảm 40,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 22,58% trong tổng lượng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, cao hơn so với mức 12,25% của 5 tháng đầu năm 2023.

Nhập khẩu sản lát của Trung Quốc từ Thái Lan cũng giảm mạnh trong 5 tháng đầu năm 2024, đạt

924,2 nghìn tấn, trị giá gần 241,87 triệu USD, giảm 70,7% về lượng và giảm 72,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần sản lát của Thái Lan chiếm 76,76% trong tổng lượng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 87,52% của 5 tháng đầu năm 2023.

+ Tinh bột sản: Trong 5 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 1,56 triệu tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 840,91 triệu USD, tăng 14,2% về lượng và tăng 30,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a.

Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc. Trong 5 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 711,64 nghìn tấn tinh bột sản từ Thái Lan, với trị giá 397,7 triệu USD, giảm 4% về lượng, nhưng tăng 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần tinh bột sản của Thái Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 45,49%, thấp hơn so với mức

54,14% của 5 tháng đầu năm 2023.

Trong 5 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường lớn thứ hai cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, với 576,58 nghìn tấn, với trị giá 301,2 triệu USD, tăng 23,8% về lượng và tăng 43,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 36,86% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 34,0% của 5 tháng đầu năm 2023.

Trong 5 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a và Bra-xin. Thị phần tinh bột sắn của Lào, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.



Qua số liệu cho thấy, tại thị trường Trung Quốc, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang phải cạnh tranh mạnh với sắn và tinh bột sắn của Thái Lan, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần quan tâm đến chất lượng sản phẩm để duy trì xuất khẩu và giữ vững thị phần tại thị trường này.

Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2024

	5 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2024
Sắn lát (HS 07141020)	1.203.927	314.982	-66,6	-68,2	100,0	100,0
Thái Lan	924.204	241.869	-70,7	-72,2	87,52	76,77
Việt Nam	271.811	71.089	-38,5	-40,9	12,25	22,58
Lào	6.592	1.674	-21,3	-19,7	0,23	0,55
Căm-pu-chia	1.321	350	4.616,2	4.141,7	0,00	0,10
Tinh bột sắn (HS 110814)	1.564.400	840.917	14,2	30,3	100,0	100,0
Thái Lan	711.647	397.701	-4,0	9,0	54,14	45,49
Việt Nam	576.586	301.203	23,8	43,3	34,00	36,86
Lào	230.132	117.911	68,9	102,4	9,95	14,71
Căm-pu-chia	38.826	20.293	55,5	74,5	1,82	2,48
In-đô-nê-xi-a	7.208	3.791	512,9	560,3	0,09	0,46
Bra-xin	1,37	3,02	51,4	60,9	0,00	0,00
Tổng	2.768.327	1.155.900	-44,4	-29,4	100,0	100,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 5/2024 lập kỷ lục mới. Sản lượng tôm thẻ chân trắng của Ê-cu-a-đo năm 2024 được dự báo tăng lên hơn 1,4 triệu tấn vào năm 2024.*
- ▶ *Tính đến ngày 3/7/2024, sản lượng đánh bắt các loại hải sản của Nga đạt 2,52 triệu tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm ngoái.*
- ▶ *6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản của Việt Nam tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023.*
- ▶ *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Ê-cu-a-đo:** Theo Phòng Nông nghiệp quốc gia Ê-cu-a-đo, xuất khẩu tôm của nước này tháng 5/2024 đạt 124,9 nghìn tấn, trị giá 602 triệu USD, mức kỷ lục sau những tháng trì trệ đầu năm 2024, tăng 12% về lượng so với kỳ lục của tháng 4/2024 và tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 509,0 nghìn tấn, trị giá 2,5 tỷ USD, tăng 2% về lượng, nhưng giảm 8% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Ê-cu-a-đo trong tháng 5/2024, đạt 69,5 nghìn tấn, trị giá 309 triệu USD, tăng 2% về lượng, nhưng giảm 12% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, do đơn giá xuất khẩu giảm 13%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc giảm 15%

về lượng và giảm 27% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, đạt 270,7 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ USD. Những tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc giảm do Trung Quốc áp lệnh đình chỉ nhập khẩu đối với 9 công ty xuất khẩu tôm lớn của Ê-cu-a-đo khi phát hiện trong sản phẩm có dư lượng natri metabisulfit quá mức. Lệnh cấm mới đây đã được dỡ bỏ, cùng với FTA giữa Trung Quốc và Ê-cu-a-đo có hiệu lực được dự kiến sẽ là lực đẩy giúp xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tăng trong nửa cuối năm nay.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tôm lớn thứ 2 của Ê-cu-a-đo trong tháng 5/2024, đạt 23,68 nghìn tấn, trị giá 135 triệu USD, tăng 53% về lượng và tăng 41% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Xuất khẩu sang châu Âu cũng tăng 30% về lượng và tăng 18% về trị giá trong tháng 5/2024, đạt 22,1 nghìn tấn, trị giá 110 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, do xuất khẩu sang Trung Quốc chững lại, Ê-cu-a-đo đẩy mạnh xuất khẩu sang Hoa Kỳ và châu Âu. Tuy nhiên, với mức thuế chống bán phá giá sơ bộ của Hoa Kỳ áp với các công ty xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo, trong nửa cuối năm nay, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Hoa Kỳ sẽ chậm lại.



Sản lượng thu hoạch tôm thẻ chân trắng của Ê-cu-a-đo dự kiến sẽ tăng lên hơn 1,4 triệu tấn vào năm 2024. Áp dụng mô hình nuôi tôm công nghiệp với quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến và quản lý chuyên nghiệp đã giúp Ê-cu-a-đo giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh về giá.

- **Nga:** Theo cơ quan thủy sản liên bang Nga Rosrybolovstvo, 6 tháng đầu năm 2024, sản lượng hải sản đánh bắt tự nhiên của Nga tăng nhẹ. Tính đến ngày 3/7/2024, sản lượng đánh bắt các loại hải sản của Nga đạt 2,52 triệu tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm ngoái. Ở vùng Viễn Đông của nước này, sản lượng đánh bắt tự nhiên đạt 1,9 triệu tấn, tăng 2%; Sản lượng đánh bắt

ở phía Bắc đạt 268,3 nghìn tấn, tăng 5,4%; sản lượng đánh bắt ở phía Tây đạt 49 nghìn tấn, tương đương so với năm 2023.

Đến cuối tháng 6/2024, sản lượng đánh bắt cá minh thái của Nga đạt 1,246 triệu tấn, tương đương cùng kỳ năm trước, trong khi sản lượng đánh bắt cá trích Thái Bình Dương là 264,9 nghìn tấn, tăng 11%. Tổng sản lượng đánh bắt cá tuyết của Nga đạt 206 nghìn tấn, tăng 6%.

Theo Rosrybolovstvo, giá cá minh thái ở các vùng miền Trung của Nga đã giảm 13,4% xuống còn 116 RUB/kg kể từ đầu năm 2024. Giá cá trích giảm 21,5% xuống còn 73 RUB/kg. Ở các vùng phía Bắc của Nga, giá cá tuyết Đại Tây Dương đạt 307 RUB/kg, tăng 4,8%.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 196,02 nghìn tấn, trị giá 840,7 triệu USD, tăng 15,7% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 4,4 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản của Việt Nam tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023, trừ xuất khẩu mực, bột cá, cá khô, cá hồi, cá nục giảm.

Tôm là mặt hàng thủy sản xuất khẩu lớn nhất

về trị giá của Việt Nam trong tháng 6/2024, đạt 37,45 nghìn tấn, trị giá 314,3 triệu USD, tăng 6,7% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 178 nghìn tấn, trị giá 1,5 tỷ USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu cá tra, basa tháng 6/2024 đạt 78,8 nghìn tấn, trị giá 158,5 triệu USD, tăng 29,9% về lượng và tăng 19% về trị giá so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam đạt 421,7 nghìn tấn, trị giá 865,8 triệu USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng năm 2024

Mặt hàng	Tháng 6/2024		So với tháng 6/2023 (%)		6 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	196.025	840.665	15,7	8,4	1.058.739	4.412.609	9,8	6,3	100,0	100,0
Tôm	37.447	314.270	6,7	5,2	178.025	1.491.975	11,1	7,5	16,8	33,8

Mặt hàng	Tháng 6/2024		So với tháng 6/2023 (%)		6 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 6 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá tra, basa	78.796	158.498	29,9	19,0	421.716	865.842	18,5	6,1	39,8	19,6
Cá nưừ	15.333	79.169	43,7	38,8	88.263	438.389	28,6	26,0	8,3	9,9
Cá đông lạnh	22.658	69.980	0,5	-3,6	139.794	422.519	-5,0	-5,4	13,2	9,6
Mực	4.479	26.632	-18,1	-11,7	25.484	156.015	-8,2	-5,2	2,4	3,5
Bột cá	3.811	29.063	-0,6	-0,1	19.479	147.524	1,9	-2,9	1,8	3,3
Cá khô	3.607	21.014	-29,2	-9,6	32.869	146.653	-21,8	-7,7	3,1	3,3
Bạch tuộc	3.399	22.865	23,4	12,1	19.155	131.506	13,3	6,2	1,8	3,0
Cua, ghẹ	3.170	27.923	243,9	75,8	12.556	126.944	157,1	81,7	1,2	2,9
Cá chế biến	4.171	22.421	0,1	1,2	22.351	120.777	8,9	8,0	2,1	2,7
Cá hồi	1.653	17.681	-12,2	-5,7	10.324	110.279	1,3	4,6	1,0	2,5
Nghêu, sò, ngao	5.880	9.777	22,1	24,9	26.812	45.723	12,1	11,4	2,5	1,0
Cá nục	1.420	5.320	-29,0	-14,6	7.710	30.563	-32,0	-17,4	0,7	0,7
Cá tuyết	810	5.146	5,5	-3,5	4.423	26.889	8,3	-6,3	0,4	0,6
Thủy sản khác	9.391	30.905	7,7	-10,9	49.779	151.010	-3,6	-6,9	4,7	3,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HOA KỲ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ NMFS, tháng 5/2024, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 279,58 nghìn tấn, với trị giá 2,41 tỷ USD, tăng 3,5% về lượng và tăng 6,6% về trị giá so với tháng 5/2023. Tháng 5/2024 là tháng thứ 4 liên tiếp lượng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước và là tháng đầu tiên kể từ đầu năm 2024 đến nay tăng về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 1,3 triệu tấn, trị giá 10,2 tỷ USD, tăng 0,1% về lượng, nhưng giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tháng 5/2024, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ nhiều thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm 2023; trong khi nhập khẩu từ Chi-lê, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc và Mê-hi-cô giảm; nhập khẩu từ Việt Nam tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, trị giá nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ

thị trường Ca-na-đa và Việt Nam tăng, trong khi nhập khẩu từ các thị trường khác đều giảm.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 về lượng và lớn thứ 6 theo trị giá cho Hoa Kỳ trong tháng 5/2024, đạt 31,7 nghìn tấn, trị giá 143,6 triệu USD, tăng 1% về lượng, nhưng giảm 1% về trị giá so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 136,8 nghìn tấn, trị giá 596,7 triệu USD, tăng 21,2% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,8% về lượng và 5,3% về trị giá trong 5 tháng đầu năm 2023 lên 10,7% về lượng và 5,8% về trị giá trong cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, thị phần thủy sản của In-đô-nê-xi-a tại Hoa Kỳ giảm, thị phần thủy sản của Ê-cu-a-đo không đổi, thị phần thủy sản của Ấn Độ tăng nhẹ về lượng nhưng giảm về trị giá.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 5/2024		So với tháng 5/2023 (%)		5 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 5 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 5 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	279,6	2.410,3	3,5	6,6	1.279,4	10.214,3	0,1	-3,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Ca-na-đa	42,2	633,2	29,0	55,5	131,5	1.591,4	16,3	24,0	10,3	15,6	8,8	12,1
Chi-lê	22,0	249,9	-15,4	-13,4	121,6	1.309,3	-11,4	-13,5	9,5	12,8	10,7	14,3
Ấn Độ	24,7	180,3	2,8	-7,6	122,7	897,5	3,9	-5,3	9,6	8,8	9,2	9,0
In-đô-nê-xi-a	18,0	164,3	-11,5	-11,5	87,3	768,5	-12,2	-13,5	6,8	7,5	7,8	8,4
Ê-cu-a-đo	23,3	149,2	12,7	7,9	104,0	684,5	0,3	-1,4	8,1	6,7	8,1	6,6
Việt Nam	31,7	143,6	1,0	-1,0	136,8	596,7	21,2	6,3	10,7	5,8	8,8	5,3
Trung Quốc	27,6	120,6	-2,1	-5,3	131,7	569,5	-9,8	-20,3	10,3	5,6	11,4	6,8
Na Uy	10,8	119,9	16,5	6,1	49,0	548,7	-7,0	-15,0	3,8	5,4	4,1	6,1
Thái Lan	15,8	86,4	14,6	1,7	76,8	416,5	0,8	-6,3	6,0	4,1	6,0	4,2
Mê-hi-cô	7,5	45,8	-4,9	-21,1	37,3	252,3	-15,1	-17,3	2,9	2,5	3,4	2,9
Thị trường khác	56,0	517,2	0,2	-0,1	280,6	2.579,4	2,1	0,2	21,9	25,3	21,5	24,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

Tháng 5/2024, Hoa Kỳ nhập khẩu nhiều mặt hàng thủy sản tăng so với cùng kỳ năm trước; nhưng tính chung 5 tháng đầu năm 2024 nhập khẩu vẫn giảm.

Tôm là mặt hàng thủy sản nhập khẩu lớn nhất của Hoa Kỳ trong tháng 5/2024, đạt 72,5 nghìn tấn, trị giá 107,8 triệu USD, tăng 5,7% về lượng và tăng 3,9% về trị giá so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 317,2 nghìn tấn, trị giá 2,78 tỷ USD, giảm 0,6% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ tháng 5/2024 đạt 39,8 nghìn tấn, trị giá 507,5 triệu USD, giảm

6,3% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ đạt 206,6 nghìn tấn, trị giá 2,6 tỷ USD, giảm 6% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, cá da trơn là một trong số ít các loại cá Hoa Kỳ tăng nhập khẩu trong tháng 5/2024, đạt 13,35 nghìn tấn, trị giá 38,5 triệu USD, tăng 59,8% về lượng và tăng 20,8% về trị giá so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu cá da trơn của Hoa Kỳ đạt 46,1 nghìn tấn, trị giá 127,1 triệu USD, tăng 35,5% về lượng và tăng 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Tháng 5/2024		So với tháng 5/2023 (%)		5 tháng năm 2024		So với 5 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
TỔNG	279.579	2.410.328	3,5	6,6	1.279.377	10.214.297	0,1	-3,4
Tôm	72.497	705.772	5,7	3,9	317.167	2.780.528	-0,6	-5,7
Cá hồi	39.807	507.549	-6,3	-8,1	206.636	2.559.336	-6,0	-10,9
Cá ngừ	27.379	171.429	5,5	-0,8	126.572	789.769	-2,9	-6,2
Cua	20.134	311.766	69,2	120,0	39.245	601.137	21,2	39,0
Cá tuyết	9.244	68.160	-4,4	-12,0	55.220	372.343	-8,7	-22,3
Ghẹ	2.768	67.640	17,7	27,1	12.092	301.127	25,5	51,5
Cá rô phi	12.771	55.208	-10,7	2,5	63.067	262.337	-11,1	-3,7
Điệp	1.963	26.157	18,3	25,0	10.568	168.311	11,5	20,9
Mực	4.895	29.963	-16,9	-13,3	23.928	144.296	-1,9	-3,9
Cá răng	951	27.140	-26,3	-32,0	4.691	136.763	8,4	3,8
Cá da trơn	13.351	38.461	59,8	20,8	46.103	127.133	35,5	9,5
Cá dẹt	3.360	30.975	16,1	18,1	12.954	122.307	-8,5	-2,7
Cá trích	4.799	17.095	-2,5	-13,2	29.909	108.322	3,3	-1,1
Bạch tuộc	2.329	21.141	21,8	7,7	11.368	98.810	22,6	10,4
Cá nục	1.772	17.581	17,5	6,5	10.130	98.032	-2,4	-11,8
Cá hồng	1.419	12.904	-12,8	-15,3	7.941	74.754	-0,1	-1,2
Trai	2.984	12.950	-12,5	-13,1	14.877	67.983	-10,5	-5,5
Sò	1.515	10.805	2,6	-8,8	6.276	48.600	2,2	-0,3
Rong biển	1.715	9.525	91,4	50,3	10.173	45.731	84,0	9,9
Cá thu	2.673	8.153	19,0	5,2	12.954	41.573	13,3	11,2
Cá vược	565	6.237	-12,5	-15,5	3.024	33.141	-16,0	-13,3
Cá mú	468	5.589	-15,2	-1,5	2.735	32.454	0,4	6,2
Cá kiếm	707	6.532	-26,6	-9,2	3.192	25.720	-3,7	-5,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 9,6 tỷ USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Dự kiến nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất thế giới năm 2024 tiếp tục yếu và có khả năng phục hồi vào năm 2025.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam tăng 27,6% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2024 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,1 tỷ USD, tăng 10,8% so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 9,6 tỷ USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính trong 5 tháng đầu năm 2024 như: Hoa Kỳ đạt 2,7 tỷ USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2023; Úc đạt 618,7 triệu USD, tăng 25,9%; Anh đạt 602,5 triệu USD, tăng 13,9%;

Hàn Quốc đạt 535 triệu USD, tăng 11,8%; Nhật Bản đạt 531,3 triệu USD, giảm 2,1%...

Thế giới: Trong báo cáo Triển vọng đồ nội thất thế giới, Trung tâm Nghiên cứu Công nghiệp I-ta-li-a (CSIL) đã đánh giá những sự khó khăn mà ngành công nghiệp đồ nội thất toàn cầu đang phải đối mặt. Theo CSIL, nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất thế giới sẽ tiếp tục yếu trong năm 2024, và có khả năng phục hồi vào năm 2025. Trong số các thị trường triển vọng, Ấn Độ là nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất, với dự kiến mức tiêu thụ đồ nội thất sẽ tăng nhanh.



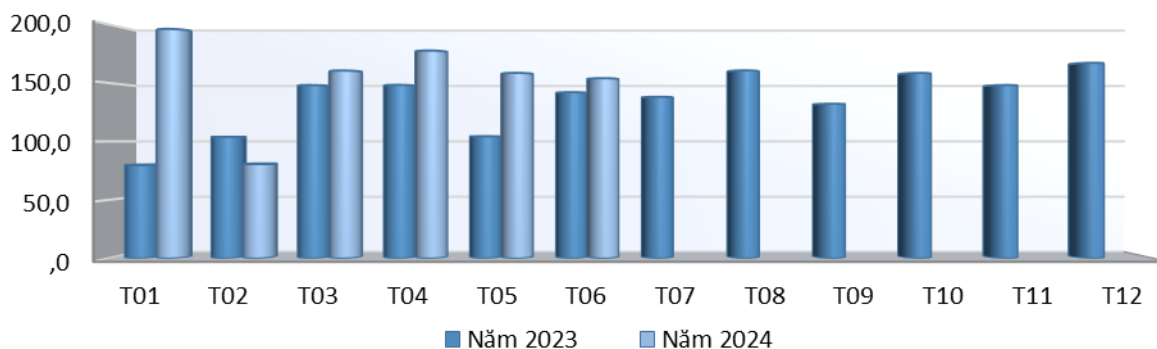
Các nước nhập khẩu đồ nội thất chính trên thị trường toàn cầu là Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Anh và Ca-na-đa. Khoảng 2/3 lượng hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ đến từ Châu Á. Tuy nhiên, do căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, thị phần của đồ nội thất Trung Quốc trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ đã giảm.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU ĐỒ NỘI THẤT PHÒNG NGỦ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam trong tháng 6/2024 đạt 153,9 triệu USD, tăng 8,4% so với tháng 6/2023. Tính chung 6 tháng

đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam đạt 926,6 triệu USD, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Tình hình xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ qua các tháng năm 2023 - 2024
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong nửa đầu năm 2024, kinh tế thế giới phục hồi chậm, vẫn đối mặt với nhiều bất ổn và khó dự báo. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam vẫn ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, cho thấy các sản phẩm nội thất phòng ngủ của nước ta đã đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ tại nhiều thị trường. Đáng chú ý, xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ sang Hoa Kỳ - thị trường nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ lớn nhất của Việt Nam - tăng mạnh, góp phần thúc đẩy xuất khẩu mặt hàng này tăng trưởng tích cực trong nửa đầu năm 2024. Xuất khẩu tới Hoa Kỳ chiếm tới 80,6% trong tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024.

Ngoài thị trường Hoa Kỳ, xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ tới các thị trường khác cũng tăng trưởng tích cực trong nửa đầu năm 2024 như: Nhật Bản, Ca-na-đa, Anh, Hàn Quốc, Úc...

Trong nửa cuối năm 2024, có nhiều yếu tố tích cực góp phần thúc đẩy ngành hàng tiếp đà tăng trưởng 2 con số gồm: Thị trường nhà ở tại các thị trường lớn thường hoàn thiện vào những tháng cuối năm là yếu tố chính góp phần thúc đẩy nhu cầu đồ nội thất phòng ngủ tăng; Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) đã dừng tăng lãi suất, sức mua của người tiêu dùng sẽ hồi phục, trong đó có nhu cầu về đồ nội thất phòng ngủ; Lạm phát được kiểm soát tại các thị trường lớn, tạo động lực cho hoạt động tiêu dùng tăng.

Thị trường xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 6/2024 (nghìn USD)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Tổng	153.865	8,4	926.591	27,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	125.962	11,0	746.821	30,0	80,6	79,1
Nhật Bản	6.131	-2,1	43.857	6,3	4,7	5,7

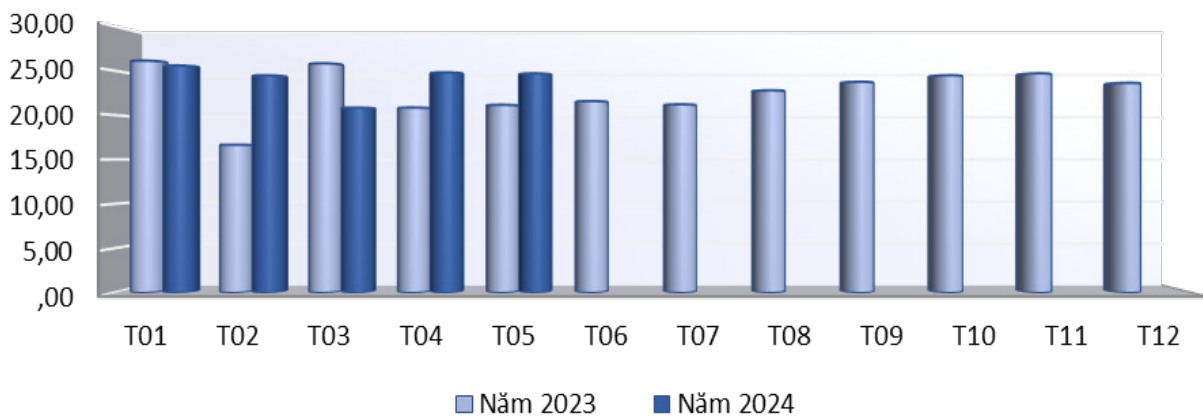
Thị trường	Tháng 6/2024 (nghìn USD)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Ca-na-đa	3.474	-26,2	24.494	3,0	2,6	3,3
Anh	3.905	15,0	20.893	19,9	2,3	2,4
Hàn Quốc	2.554	3,9	15.992	16,2	1,7	1,9
Úc	1.617	-31,6	12.566	16,8	1,4	1,5
Phỏp	988	-28,4	5.565	-0,2	0,6	0,8
Hà Lan	857	-1,3	5.318	15,3	0,6	0,6
Bỉ	848	1493,0	4.310	345,4	0,5	0,1
Đài Loan	499	0,3	3.341	30,8	0,4	0,4
Thị trường khác	7.030	9,3	43.435	41,0	4,7	4,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trong 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản đạt 266,6 nghìn tấn, trị giá 120,3 tỷ Yên (tương đương 766 triệu USD), tăng 0,2% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Tỷ Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trung Quốc và Việt Nam là 2 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Nhật Bản, chiếm 77,8% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Nhật Bản trong 5 tháng đầu năm 2024. Trong đó, Nhật Bản tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Trung Quốc, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam.

Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của

Nhật Bản trong thời gian tới không khả quan bởi nhu cầu tiêu dùng tại Nhật Bản vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn. Ngày 19/7/2024, Chính phủ Nhật Bản đã hạ dự báo tăng trưởng tài khóa 2024 (kết thúc vào tháng 3/2025), khi chi phí nhập khẩu tăng do đồng Yên yếu tác động đến hoạt động tiêu dùng. Các yếu tố này cho thấy đà phục hồi kinh tế của Nhật Bản chưa vững chắc.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản 5 tháng đầu năm 2024

Thị trường	5 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2023
Tổng	266.580	120.251.975	765.936	0,2	8,8	100,0	100,0
Trung Quốc	147.297	64.729.342	412.289	8,3	15,0	55,3	51,1
Việt Nam	60.174	25.449.606	162.099	-6,1	5,6	22,6	24,1
Ma-lai-xi-a	25.420	5.891.121	37.523	-10,1	-2,4	9,5	10,6
Thái Lan	10.865	3.355.945	21.375	-2,4	3,9	4,1	4,2
In-đô-nê-xi-a	8.963	3.814.573	24.297	-20,3	-7,9	3,4	4,2
Phi-líp-pin	7.164	5.589.948	35.605	-1,7	-5,2	2,7	2,7
Đài Loan	2.764	1.526.797	9.725	-13,2	-6,2	1,0	1,2
Ba Lan	815	463.366	2.951	-15,0	-8,1	0,3	0,4
I-ta-li-a	664	2.756.662	17.558	-32,1	-0,7	0,2	0,4
Đan Mạch	403	1.503.687	9.578	-7,8	23,0	0,2	0,2
Thị trường khác	2.052	5.170.928	32.936	-16,0	11,1	0,8	0,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Ghi chú: 1 USD = 157,0 Yên

Mặt hàng nhập khẩu: 5 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu các đồ nội thất bằng gỗ mà Việt Nam có thế mạnh như: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ và ghế khung gỗ. Trong đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ là những mặt hàng mà Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để mở

rộng thị phần tại Nhật Bản. Tuy nhiên, Nhật Bản là thị trường khó tính nên doanh nghiệp xuất khẩu phải đáp ứng các tiêu chuẩn nhập khẩu ngày càng cao cả về chất lượng và tính bền vững đối với môi trường, xã hội mới có cơ hội mở rộng thị phần tại Nhật Bản.

Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 5 tháng năm 2024

Mặt hàng	5 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2023
Tổng	266.580	120.251.975	765.936	0,2	8,8	22,6	24,1
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	140.324	55.614.327	354.231	-2,0	5,3	16,7	18,1
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	53.115	16.432.882	104.668	1,4	12,6	35,6	37,0
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	52.752	39.062.332	248.805	6,1	15,1	19,1	20,7
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	16.827	7.671.063	48.860	-3,1	-3,4	45,5	48,7
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	3.562	1.471.371	9.372	5,4	22,3	1,0	2,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

ĐIỀU KIỆN XUẤT KHẨU BƯỞI TỪ VIỆT NAM SANG HÀN QUỐC

Ngày 18/07/2024, Cục Bảo vệ thực vật ban hành công văn số 1628/BVTV-HTQT về việc hướng dẫn điều kiện xuất khẩu bưởi từ Việt Nam sang Hàn Quốc. Công văn nêu các yêu cầu về kiểm dịch thực vật đối với quả bưởi tươi (*Citrus maxima* Melt) của Việt Nam nhập khẩu vào Hàn Quốc. Cụ thể các yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với quả bưởi tươi (*Citrus maxima* merr.) từ Việt Nam vào Hàn Quốc như sau:

Đăng ký vùng trồng và nhà đóng gói xuất khẩu

a. Các vùng trồng sản xuất quả bưởi tươi xuất khẩu sang Hàn Quốc (sau đây gọi tắt là vùng trồng xuất khẩu) phải đăng ký với PPD hàng năm.

b. PPD sẽ quản lý và giám sát các vùng trồng xuất khẩu để đảm bảo các loài dịch hại mà phía Hàn Quốc quan tâm ở ngưỡng mật độ thấp được liệt kê trong Phụ lục 1 thông qua hoạt động giám sát và kiểm soát dịch hại.

c. Cán bộ PPD thực hiện giám sát tại các vườn cây xuất khẩu đối với *Prays endocarpa* và *Citripestis sagittiferella* hai tuần một lần từ thời kỳ ra hoa đến khi kết thúc thu hoạch theo các tiêu chuẩn dưới đây và các biện pháp kiểm soát được thực hiện khi 02 loài dịch hại là *Prays endocarpa* và *Citripestis sagittiferella* được phát hiện trên hơn 4% số cây được kiểm tra.

Nếu các loài dịch hại là *Prays Endocarpa* và *Citripestis sagittiferella* liên tục được phát hiện với tỷ lệ nhiễm cao hơn yêu cầu cho phép hoặc nếu không phòng trừ bằng biện pháp hóa học, vùng trồng sẽ bị tạm ngưng xuất khẩu sang Hàn Quốc trong thời gian còn lại của mùa vụ.

i. Diện tích vườn cây dưới 2 ha: 25 cây (5 cây ở 4 góc vườn cây + 5 cây ở giữa).

ii. Diện tích vườn cây từ 2 ha trở lên: 50 cây (10 cây ở 4 góc vườn cây + 10 cây ở giữa).

d. Người trồng phải ghi nhận các hoạt động kiểm soát dịch hại theo mẫu do PPD quy định. PPD sẽ cung cấp kết quả của hoạt động này theo yêu cầu của APQA.

e. Các cơ sở đóng gói thực hiện phân loại và đóng gói quả bưởi tươi xuất khẩu sang Hàn Quốc (sau đây gọi tắt là "nhà đóng gói xuất khẩu") phải đăng ký với PPD hàng năm và thường xuyên được vệ sinh và kiểm tra.

f. PPD phải thông báo cho APQA danh sách các vùng trồng bưởi, nhà đóng gói xuất khẩu và cơ sở xử lý hơi nước nóng đã được đăng ký trước khi bắt đầu xuất khẩu trái bưởi tươi hàng năm.

Phân loại

a. Quả bưởi tươi xuất khẩu sang Hàn Quốc chỉ được phân loại và đóng gói trong cơ sở đóng gói đã đăng ký với PPD.

b. Khi quả bưởi tươi xuất khẩu sang Hàn Quốc đến cơ sở đóng gói thì thùng trái cây thu hoạch phải được gắn nhãn. Nhãn phải ghi rõ quả bưởi tươi được sản xuất trong vùng trồng xuất khẩu đã

đăng ký, bao gồm tên hoặc số đăng ký của vùng trồng. Cơ sở đóng gói xuất khẩu phải xác minh lại thông tin ghi trên nhãn.

c. Khi phân loại quả bưởi tươi xuất khẩu sang Hàn Quốc phải đảm bảo quả bưởi được sản xuất từ vùng trồng bưởi chưa đăng ký hoặc các loại trái cây tươi khác không được phân loại cùng nhau.

d. PPD sẽ giám sát khi phân loại quả bưởi tươi, để đảm bảo rằng các loài sinh vật gây hại là đối tượng KDTV của Hàn Quốc như được liệt kê trong Phụ lục 1 không được phát hiện và các tác nhân gây ô nhiễm bao gồm trái cây bị nhiễm bệnh, sinh vật gây hại, đất và tàn dư thực vật được loại bỏ.

e. Quy trình phân loại quả bưởi tươi xuất khẩu phải bao gồm rửa bằng nước và làm sạch bằng khí nén.

Xử lý hơi nước nóng

a. Cơ sở xử lý hơi nước nóng (sau đây gọi tắt là "VHT") phải được đăng ký với PPD; PPD sẽ giám sát và thực hiện kiểm tra thường xuyên.

b. VHT sẽ được thực hiện trên mỗi lô hàng tại các cơ sở đã đăng ký với sự tham dự của cán bộ kiểm dịch thực vật Hàn Quốc và Việt Nam.

c. Xử lý nhiệt hơi phải được tiến hành bằng cách tăng nhiệt độ tâm quả lên đến 47°C hoặc cao hơn và thời gian xử lý trong 20 phút, hoặc bằng cách tăng nhiệt độ tâm quả lên đến 46,5°C hoặc cao hơn và thời gian xử lý trong 40 phút (độ ẩm tương đối trên 90%).

d. Các chi tiết khác của xử lý hơi nước nóng phải được thực hiện theo hướng dẫn (Phụ lục 2) từ APQA.

Đóng gói và dán nhãn

a. Khu vực đóng gói quả bưởi tươi đã qua xử lý phải được trang bị vật liệu chống côn trùng và vệ sinh khử trùng thường xuyên.

b. Quả bưởi tươi đáp ứng yêu cầu để xuất khẩu sau khi kiểm tra phải được đóng gói trong thùng carton bằng các phương pháp (bao gồm băng dính, nhãn dán hoặc nhãn) đã được PPD phê duyệt.

c. Ở bên ngoài, thùng carton đóng gói xuất khẩu hoặc pallet hàng hóa, phải được dán nhãn "Xuất khẩu đi Hàn Quốc" và "tên (hoặc số đăng ký) của vùng trồng và cơ sở đóng gói xuất khẩu".

d. Trong trường hợp có bất kỳ lỗ thông gió nào trên thùng carton đóng gói, hoặc hàng hóa xếp trên pallet, cần phải được phủ bằng lưới có đường kính không quá 1,6 mm.

Kiểm tra trước khi thông quan

a. PPD sẽ gửi cho APQA thư yêu cầu cho việc kiểm tra trước khi thông quan cho cán bộ kiểm tra của Hàn Quốc, 30 ngày trước khi bắt đầu xử lý hơi nước nóng.

b. Thư mời phải bao gồm các thông tin sau đây:

- Số lượng cán bộ kiểm dịch thực vật từ Hàn Quốc và thời gian kiểm tra đề nghị;
- Khối lượng xuất khẩu dự kiến;
- Các địa điểm xử lý hơi nước nóng.

c. Cán bộ kiểm dịch thực vật của APQA sẽ kiểm tra quá trình xử lý hơi nước nóng và thực hiện kiểm tra xuất khẩu phối hợp với cán bộ kiểm dịch thực vật của PPD, và nếu cần thiết, kiểm tra điều kiện vệ sinh của vùng trồng và nhà đóng gói xuất khẩu.

d. APQA sẽ tiến hành kiểm tra trước khi thông quan trong ba năm đầu tiên sau khi tiếp cận thị trường, sau đó kết quả kiểm tra trước khi thông quan sẽ được đánh giá để xác định xem có nên tiếp tục kiểm tra trước khi thông quan hay không.

e. Cán bộ kiểm dịch thực vật APQA ghi ngày kiểm tra xuất khẩu vào mặt sau giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và ký.

f. Tất cả các chi phí liên quan đến việc khảo sát tại chỗ của thanh tra kiểm dịch thực vật APQA sẽ do phía Việt Nam thanh toán theo định mức chi phí đi lại ở nước ngoài của Hàn Quốc.

Kiểm tra và chứng nhận xuất khẩu

a. Việc kiểm tra xuất khẩu sẽ được thực hiện bởi cán bộ kiểm dịch thực vật Hàn Quốc và Việt Nam, trên 2% của tổng số thùng carton hoặc 600 quả cho mỗi lô hàng.

b. Các cán bộ APQA và PPD sẽ tiến hành kiểm tra cắt trái cây đối với ít nhất 50 quả cho mỗi lô hàng xuất khẩu và kiểm tra để phát hiện sự gây hại của *Prays endocarpa* và *Citripestis sagittiferella*.

c. Trong trường hợp phát hiện bất kỳ loài sinh vật gây hại còn sống nào trong kiểm tra xuất khẩu như được liệt kê trong Phụ lục 1, các biện pháp sau đây phải được thực hiện.

- Nếu phát hiện ruồi sống, lô hàng sẽ bị từ chối và việc kiểm tra xuất khẩu sẽ bị đình chỉ cho đến khi xác định được nguyên nhân và thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Nếu phát hiện *Prays Endocarpa* và *Citripestis sagittiferella*, lô hàng sẽ bị từ chối và vùng trồng xuất khẩu có liên quan sẽ không được xuất khẩu sang Hàn Quốc trong thời gian còn lại của mùa.

- Nếu phát hiện bất kỳ loài sinh vật gây hại còn sống mà phía bạn quan tâm (được liệt kê trong Phụ lục 1) hoặc các loài gây hại kiểm dịch của Hàn Quốc ngoài *Prays endocarpa* và *Citripestis sagittiferella*, lô hàng sẽ bị từ chối. Tuy nhiên, nếu các loài sinh vật gây hại này được loại bỏ thông qua các biện pháp xử lý thích hợp, lô hàng có thể được xuất khẩu sang Hàn Quốc.

d. Đối với lô hàng đã qua kiểm tra xuất khẩu, PPD cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật bao gồm tờ khai bổ sung quy định như sau:

- "Lô hàng này tuân thủ các yêu cầu nhập khẩu được thỏa thuận giữa APQA và PPD, và được cho là không nhiễm *Prays endocarpa* và *Citripestis sagittiferella*".

- Tên (hoặc số đăng ký) của vùng trồng và nhà đóng gói đã đăng ký; tên cơ sở xử lý nhiệt hơi, ngày, nhiệt độ và thời gian xử lý trên phần xử lý của giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

- Ngày kiểm tra và chữ ký của thanh tra kiểm dịch thực vật Hàn Quốc.

- Trường hợp hàng hóa trên tàu, PPD phải niêm phong container và ghi rõ số niêm phong.

e. Các lô hàng đã qua kiểm tra xuất khẩu phải được quản lý tách biệt với các lô hàng bị từ chối hoặc chưa được kiểm tra để ngăn ngừa lây nhiễm chéo các loài sinh vật gây hại.

f. Các lô hàng đã qua kiểm tra xuất khẩu sẽ được lưu trữ và quản lý để ngăn ngừa tái nhiễm bởi các chất gây ô nhiễm như sâu bệnh và đất, cho đến khi chúng đến Hàn Quốc.

Kiểm tra nhập khẩu

- Khi lô hàng đến, cán bộ kiểm dịch thực vật APQA phải kiểm tra niêm phong và nhãn của bao bì.
- Trong trường hợp có bất kỳ vấn đề nào với việc niêm phong và đóng gói theo Điều 7. B và 7. D ở trên hoặc trong trường hợp có lô hàng có nhãn hoặc tờ khai bổ sung theo 7. C và 9. D bị thiếu, toàn bộ hoặc một phần của lô hàng phải được tiêu hủy hoặc trả lại.
- Trong trường hợp không phát hiện có vấn đề khi tiến hành kiểm tra theo Mục A và B, cán bộ kiểm dịch thực vật APQA sẽ tiến hành kiểm tra nhập khẩu theo luật Bảo vệ thực vật của Hàn Quốc và các quy định có liên quan.
 - Trường hợp phát hiện ruồi đục quả còn sống trong quá trình kiểm tra nhập khẩu thì lô hàng bị tiêu hủy hoặc trả lại, tạm ngừng nhập khẩu trái bưởi tươi từ Việt Nam cho đến khi xác định được nguyên nhân và tiến hành các biện pháp khắc phục.
 - Trong trường hợp phát hiện *Prays endocarpa* và *Citripestis sagittiferella* còn sống, lô hàng sẽ bị tiêu hủy hoặc trả lại và việc nhập khẩu trái bưởi tươi từ vùng trồng xuất khẩu có liên quan sẽ không được cho phép trong phần còn lại của mùa vụ đó.
 - Trường hợp phát hiện các sinh vật gây hại còn sống khác trong quá trình kiểm tra nhập khẩu thì lô hàng phải được xử lý và nếu không có phương pháp xử lý thì sẽ bị tiêu hủy hoặc trả lại.

Yêu cầu khác

Trong trường hợp bất kỳ dịch hại nào chưa được đánh giá bị phát hiện hoặc sinh vật gây hại là đối tượng kiểm dịch thực vật của Hàn Quốc liên tục bị phát hiện hoặc có vấn đề với việc quản lý dịch hại, APQA có thể tiến hành đánh giá rủi ro dịch hại và quyết định các biện pháp cần thiết dựa trên kết quả đánh giá.

Nội dung yêu cầu nhập khẩu của Hàn Quốc đối với bưởi của Việt Nam tại website của Cơ quan kiểm dịch động thực vật Hàn Quốc cụ thể tại đường link: <https://www.qia.go.kr/viewLawWebAction.do?id=209582&type=3>.

SẮP ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU QUA CẶP CỬA KHẨU QUỐC TẾ HỮU NGHỊ - HỮU NGHỊ QUAN

Theo Sở Công Thương tỉnh Lạng Sơn, bắt đầu từ ngày 01/8/2024, phương tiện vận tải hàng hóa thông quan qua các lối thông quan, đường chuyên dụng thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) bao gồm đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1119-1120 (Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan), đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 (Tân Thanh - Pò Chài), lối thông quan khu vực mốc 1104-1105 (Cốc Nam - Lũng Nhị) sẽ thực hiện theo các quy định trong điều ước quốc tế, bao gồm Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, các thông lệ quốc tế và quy định của luật pháp Việt Nam.

Đầu năm 2020, do tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, tỉnh Lạng Sơn đã thống nhất với phía Quảng Tây, Trung Quốc thực hiện phương thức giao nhận hàng hóa hai chiều để nâng cao

năng lực thông quan xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu Hữu Nghị. Đến nay, đã hết thời gian thực hiện phòng, chống dịch COVID-19 và tại Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng chưa quy định nội dung trên, nên hai bên đã thống nhất không tiếp tục thực hiện phương thức giao nhận hàng hóa này.

Điều kiện về giấy tờ của phương tiện vận tải hàng hóa, phương tiện vận tải hàng hóa xuất nhập cảnh qua các lối thông quan, đường chuyên dụng thuộc cấp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan phải có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc ký kết ngày 11/10/2011 và khoản 6 Điều 16 Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới.

Bao gồm: giấy phép vận tải; giấy chứng nhận đăng ký xe; giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; biển số xe; phiếu gửi hàng; tờ khai hải quan đối với hàng hóa; giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba; các giấy tờ có liên quan tại cửa khẩu áp dụng đối với xe xuất nhập cảnh.

Sở Công Thương tỉnh Lạng Sơn đề nghị, các doanh nghiệp, thương nhân, chủ hàng, đơn vị kinh doanh vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải xuất khẩu, đơn vị có nhu cầu giao thương qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chủ động nắm bắt chủ trương trên; đảm bảo chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định để thuận tiện trong việc thực hiện thủ tục xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu

Đồng thời, chấp hành sự kiểm tra, giám sát, hướng dẫn của các lực lượng chức năng tại cửa khẩu, tuân thủ quy trình thực hiện giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu qua các lối thông quan, đường chuyên dụng vận tải hàng hóa thuộc cấp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc).

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.